

Số: /TB-TTYT

Lấp Vò, ngày 22 tháng 11 năm 2023

THÔNG BÁO
Bảng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh

Căn cứ Nghị quyết số 280/2019/NQ-HĐND ngày 08/10/2019 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc ban hành bảng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;

Căn cứ Nghị quyết số 238/2019/NQ-HĐND ngày 02/04/2019 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc ban hành bảng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;

Căn cứ Thông tư 14/2019/TT-BYT ngày 05/7/2019 của Bộ Y Tế quy định mức tối đa khung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước và ban hành kèm theo Nghị Quyết 280/2019/NQ-HĐND ngày 08/10/2019 của HĐND Tỉnh;

Căn cứ thông tư 22/2023/TT-BYT ngày 17/11/2023 của Bộ Y tế về việc quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc.

Nay Trung tâm Y tế huyện Lấp Vò công khai giá các loại dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế (*Đính kèm bảng phụ lục*) theo quy định hiện hành của Nhà nước./.

Nơi nhận:

- Ban Giám đốc;
- Các khoa, phòng;
- Website TTYT;
- Lưu: VT, TCKT.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Chuyển

Mã CLS	Tên Các Loại Dịch vụ	ĐVT	Giá BHYT	Giá không BHYT	Diễn giải
	1.CÔNG KHÁM BỆNH				
CO07	Công khám bệnh	lần		30.500	
KH102	Khám Bổng	lần	33.200	30.500	
KH96	Khám Lao	lần	33.200	30.500	
KH43	Khám Nội	Lần	33.200	30.500	
KH94	Khám Nội	lần	33.200	30.500	
KH99	Khám Nội tiết	lần	33.200	30.500	
KH101	Khám Ngoại	lần	33.200	30.500	
KH95	Khám Nhi	lần	33.200	30.500	
KH104	Khám Phụ sản	lần	33.200	30.500	
KH93	Khám Phục hồi chức năng	lần	33.200	30.500	
KH107	Khám Răng hàm mặt	lần	33.200	30.500	
KH106	Khám Tai mũi họng	lần	33.200	30.500	
KH98	Khám tâm thần	lần	33.200	30.500	
KH103	Khám Ung bướu	lần	33.200	30.500	
KH100	Khám YHCT	lần	33.200	30.500	
	2.GIƯỜNG BỆNH				
NG06	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	Ngày	312.200	282.000	
GI35	Giường hồi sức cấp cứu hạng III (khoa HSTC) phòng 01 người	ngày		118.000	-
GI36	Giường hồi sức cấp cứu hạng III (khoa HSTC) phòng 02 người	ngày		84.000	
NG24	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi	Ngày	198.000	171.100	
GI37	Giường nội khoa loại 1 hạng III (khoa nhi) phòng 1 người	ngày		228.900	-

GI38	Giường nội khoa loại 1 hạng III (khoa nhi) phòng 2 người	ngày		139.450	
NG31	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	Ngày	171.600	149.100	
NG16	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	171.600	149.100	
NG18	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Ngày	171.600	149.100	-
GI47	Giường nội khoa loại 2 hạng III (khoa nội tổng hợp) phòng 1 người	ngày		250.900	-
GI48	Giường nội khoa loại 2 hạng III (khoa nội tổng hợp) phòng 2 người	ngày		150.450	
GI45	Giường nội khoa loại 2 hạng III (khoa sản) phòng 1 người	ngày		250.900	
GI46	Giường nội khoa loại 2 hạng III (khoa sản) phòng 2 người	ngày		150.450	
NG20	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền	Ngày	138.600	121.100	
GI39	Giường nội khoa loại 3 hạng III (khoa ngoại tổng hợp) phòng 1 người	ngày		278.900	-
GI40	Giường nội khoa loại 3 hạng III (khoa ngoại tổng hợp) phòng 2 người	ngày		164.450	
NG15	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	225.200	198.300	
GI41	Giường ngoại khoa loại 2 hạng III (khoa ngoại tổng hợp) phòng 1 nười	ngày		201.700	-
GI42	Giường ngoại khoa loại 2 hạng III (khoa ngoại tổng hợp) phòng 2 nười	ngày		125.850	

NG09	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	199.600	175.600	
GI43	Giường ngoại khoa loại 3 hạng III (khoa ngoại tổng hợp) phòng 1 nười	ngày		224.400	-
GI44	Giường ngoại khoa loại 3 hạng III (khoa ngoại tổng hợp) phòng 2 nười	ngày		137.200	
GI30	Giường YHCT ban ngày Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi	ngày	59.400	51.330	
GI29	Giường YHCT ban ngày Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nội tổng hợp	ngày	51.480	44.730	
GI32	Giường YHCT ban ngày Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	51.480	44.730	
GI31	Giường YHCT ban ngày Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	ngày	51.480	44.730	
GI27	Giường YHCT ban ngày Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền	ngày	51.480	44.730	
GI28	Giường YHCT ban ngày Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền	ngày	41.580	36.330	
GI33	Giường YHCT ban ngày Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	67.560	59.490	
GI34	Giường YHCT ban ngày Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	59.880	52.680	
	3.CHỤP X-QUANG				
CH410	Chụp X quang số hóa 2 phim	lần	83.000	83.000	
CH413	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz số hóa 1 phim]	lần	68.300	65.400	

CH412	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz số hóa 2 phim]	lần	100.000	97.200	Xquang số hóa 2 tư thế, kết quả 1 phim riêng - Áp dụng cho 01 vị trí
CH182	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz]	Lần	53.200	50.200	Xquang số hóa 2 tư thế. kết quả 2 phim riêng - Áp dụng cho 01 vị trí
CH186	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Lần	59.200	56.200	phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế) - Áp dụng cho 01 vị tríÁp dụng cho 01 vị trí
CH185	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Lần	68.300	65.400	phim $> 24 \times 30$ cm (1 tư thế) - Áp dụng cho 01 vị tríÁp dụng cho 01 vị trí
CH428	Chụp Xquang cột sống cổ C1- C2	lần	68.300	65.400	(số hóa 1 phim) - Áp dụng cho 01 vị tríÁp dụng cho 01 vị trí

CH128	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	Lần	53.200	50.200	Chụp X-quang số hóa 1 phim - Áp dụng cho 01 vị trí Áp dụng cho 01 vị trí
CH180	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	Lần	100.000	97.200	phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế) - Áp dụng cho 01 vị trí Áp dụng cho 01 vị trí
CH427	Chụp Xquang cột sống cổ chéo hai bên	lần	68.300	65.400	(số hóa 2 phim) - Áp dụng cho 01 vị trí Áp dụng cho 01 vị trí
CH426	Chụp Xquang cột sống cổ chéo hai bên	lần	53.200	50.200	Chụp X-quang số hóa 1 phim - Áp dụng cho 01 vị trí Áp dụng cho 01 vị trí
CH250	Chụp Xquang cột sống cổ chéo hai bên	Lần	100.000	97.200	Chụp Xquang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế) - Áp dụng cho 01 vị trí Áp dụng cho 01 vị trí
CH130	Chụp Xquang cột sống cổ chéo hai bên	Lần	72.200	69.200	(số hóa 2 phim) - Áp dụng cho 01 vị trí

CH251	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Lần	125.000	122.000	phim > 24x30 cm (2 tư thế) - Áp dụng cho 01 vị trí
CH237	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	Lần	100.000	97.200	(số hóa 3 phim) - Áp dụng cho 01 vị trí
CH129	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	Lần	72.200	69.200	(số hóa 2 phim) - Áp dụng cho 01 vị trí
CH425	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	lần	68.300	65.400	phim > 24x30 cm (2 tư thế) - Áp dụng cho 01 vị trí
CH439	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	lần	68.300	65.400	Chụp X-quang số hóa 1 phim - Áp dụng cho 01 vị trí
CH190	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Lần	72.200	69.200	Chụp X-quang số hóa 1 phim - Áp dụng cho 01 vị trí
CH438	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	lần	59.200	56.200	phim > 24x30 cm (2 tư thế) - Áp dụng cho 01 vị trí
CH240	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Lần	100.000	97.200	Chụp Xquang phim $\leq$ 24x30 cm (2 tư thế) - Áp dụng cho 01 vị trí

CH430	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	lần	68.300	65.400	(số hóa 2 phim) - Áp dụng cho 01 vị trí
CH187	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Lần	72.200	69.200	Chụp X-quang số hóa 1 phim - Áp dụng cho 01 vị trí
CH189	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Lần	100.000	97.200	phim > 24x30 cm (2 tư thế) - Áp dụng cho 01 vị trí
CH429	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	lần	59.200	56.200	(số hóa 2 phim) - Áp dụng cho 01 vị trí
CH434	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	lần	59.200	56.200	Chụp Xquang phim $\leq$ 24x30 cm (2 tư thế) - Áp dụng cho 01 vị trí
CH178	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Lần	72.200	69.200	Chụp Xquang phim $\leq$ 24x30 cm (2 tư thế) - Áp dụng cho 01 vị trí
CH435	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	lần	68.300	65.400	phim > 24x30 cm (2 tư thế) - Áp dụng cho 01 vị trí
CH188	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Lần	100.000	97.200	Chụp X-quang số hóa 1 phim - Áp dụng cho 01 vị trí

CH436	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập uốn	lần	59.200	56.200	(số hóa 2 phim) - Áp dụng cho 01 vị trí
CH437	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập uốn	lần	68.300	65.400	Chụp Xquang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế) - Áp dụng cho 01 vị trí
CH179	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Lần	72.200	69.200	Chụp X-quang số hóa 1 phim - Áp dụng cho 01 vị trí
CH195	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Lần	100.000	97.200	phim $> 24 \times 30$ cm (2 tư thế) - Áp dụng cho 01 vị trí
CH255	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Lần	100.000	97.200	(số hóa 2 phim) - Áp dụng cho 01 vị trí
CH431	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	lần	59.200	56.200	(số hóa 2 phim) - Áp dụng cho 01 vị trí
CH196	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Lần	72.200	69.200	Chụp Xquang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế) - Áp dụng cho 01 vị trí
CH432	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	lần	68.300	65.400	phim $> 24 \times 30$ cm (2 tư thế) - Áp dụng cho 01 vị trí

CH497	Chụp Xquang Chausse III	lần	68.300	65.400	Chụp X-quang số hóa 1 phim - Áp dụng cho 01 vị trí
CH489	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	lần	68.300	65.400	Chương điện quang Áp dụng cho 01 vị trí
CH490	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	lần	53.200	50.200	Chụp X-quang số hóa 1 phim; Áp dụng cho 01 vị trí
CH488	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	lần	59.200	56.200	Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế); Áp dụng cho 01 vị trí
CH409	Chụp Xquang hàm chéo một bên	lần	68.300	65.400	Chụp X-quang phim $> 24 \times 30$ cm (1 tư thế); Áp dụng cho 01 vị trí
CH310	Chụp Xquang Hirtz	Lần	53.200	50.200	(số hóa 1 phim) - Áp dụng cho 01 vị trí
CH311	Chụp Xquang Hirtz	Lần	68.300	65.400	phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế) - Áp dụng cho 01 vị trí
CH496	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	lần	68.300	65.400	(số hóa 1 phim) - Áp dụng cho 01 vị trí

CH423	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	lần	68.300	65.400	Chương điện quang Áp dụng cho 01 vị trí
CH500	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	lần	125.000	122.000	Chụp X-quang số hóa 1 phim - Áp dụng cho 01 vị trí
CH461	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	lần	68.300	65.400	Chương điện quang Áp dụng cho 01 vị trí
CH173	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	72.200	69.200	Chụp X-quang số hóa 1 phim - Áp dụng cho 01 vị trí
CH460	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	lần	59.200	56.200	phim > 24x30 cm (2 tư thế) - Áp dụng cho 01 vị trí
CH257	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	100.000	97.200	Chụp Xquang phim $\leq$ 24x30 cm (2 tư thế) - Áp dụng cho 01 vị trí
CH192	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	Lần	59.200	56.200	(số hóa 2 phim) - Áp dụng cho 01 vị trí
CH260	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	Lần	68.300	65.400	phim > 24x30 cm (1 tư thế) - Áp dụng cho 01 vị trí Áp dụng cho 01 vị trí

CH457	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	lần	53.200	50.200	(số hóa 1 phim) - Áp dụng cho 01 vị trí Áp dụng cho 01 vị trí
CH259	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	Lần	68.300	65.400	Chụp Xquang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế) - Áp dụng cho 01 vị trí Áp dụng cho 01 vị trí
CH194	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	Lần	59.200	56.200	(số hóa 1 phim) - Áp dụng cho 01 vị trí Áp dụng cho 01 vị trí
CH272	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Lần	68.300	65.400	phim $> 24 \times 30$ cm (1 tư thế) - Áp dụng cho 01 vị trí Áp dụng cho 01 vị trí
CH165	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Lần	59.200	56.200	(số hóa 1 phim) - Áp dụng cho 01 vị trí Áp dụng cho 01 vị trí
CH450	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	lần	53.200	50.200	(phim $> 24 \times 30$ cm 1 tư thế) - Áp dụng cho 01 vị trí Áp dụng cho 01 vị trí

CH449	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	lần	68.300	65.400	Chụp Xquang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế) - Áp dụng cho 01 vị trí Áp dụng cho 01 vị trí
CH448	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	lần	59.200	56.200	Chụp X-quang số hóa 1 phim - Áp dụng cho 01 vị trí Áp dụng cho 01 vị trí
CH164	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	72.200	69.200	Chụp Xquang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế) - Áp dụng cho 01 vị trí Áp dụng cho 01 vị trí
CH271	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	100.000	97.200	phim $> 24 \times 30$ cm (2 tư thế) - Áp dụng cho 01 vị trí Áp dụng cho 01 vị trí
CH127	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	Lần	53.200	50.200	(số hóa 2 phim) - Áp dụng cho 01 vị trí Áp dụng cho 01 vị trí

CH126	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	Lần	53.200	50.200	phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế) - Áp dụng cho 01 vị trí Áp dụng cho 01 vị trí
CH262	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	Lần	68.300	65.400	phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế) - Áp dụng cho 01 vị trí Áp dụng cho 01 vị trí
CH138	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéo	Lần	72.200	69.200	(số hóa 1 phim) - Áp dụng cho 01 vị trí Áp dụng cho 01 vị trí
CH296	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéo	Lần	100.000	97.200	phim $> 24 \times 30$ cm (2 tư thế) - Áp dụng cho 01 vị trí Áp dụng cho 01 vị trí
CH417	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéo	lần	59.200	56.200	(số hóa 2 phim) - Áp dụng cho 01 vị trí Áp dụng cho 01 vị trí

CH418	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéo	lần	68.300	65.400	Chụp Xquang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế) - Áp dụng cho 01 vị tríÁp dụng cho 01 vị trí
CH133	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Lần	59.200	56.200	Chụp X-quang số hóa 1 phim - Áp dụng cho 01 vị tríÁp dụng cho 01 vị trí
CH443	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo	lần	53.200	50.200	phim $> 24 \times 30$ cm (1 tư thế) - Áp dụng cho 01 vị tríÁp dụng cho 01 vị trí
CH265	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Lần	68.300	65.400	Chụp Xquang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế) - Áp dụng cho 01 vị tríÁp dụng cho 01 vị trí
CH268	Chụp Xquang khớp vai thẳng	Lần	68.300	65.400	(số hóa 1 phim) - Áp dụng cho 01 vị tríÁp dụng cho 01 vị trí

CH442	Chụp Xquang khớp vai thẳng	lần	53.200	50.200	(số hóa 1 phim) - Áp dụng cho 01 vị tríÁp dụng cho 01 vị trí
CH132	Chụp Xquang khớp vai thẳng	Lần	59.200	56.200	Chụp Xquang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế) - Áp dụng cho 01 vị tríÁp dụng cho 01 vị trí
CH440	Chụp Xquang khung chậu thẳng	lần	53.200	50.200	phim $> 24 \times 30$ cm (1 tư thế) - Áp dụng cho 01 vị tríÁp dụng cho 01 vị trí
CH176	Chụp Xquang khung chậu thẳng	Lần	59.200	56.200	Chụp Xquang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế) - Áp dụng cho 01 vị trí;chương điện quangÁp dụng cho 01 vị trí
CH177	Chụp Xquang khung chậu thẳng	Lần	68.300	65.400	(phim $> 24 \times 30$ cm 1 tư thế) - Áp dụng cho 01 vị trí;chương điện quangÁp dụng cho 01 vị trí

CH422	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	lần	68.300	65.400	(số hóa 1 phim) - Áp dụng cho 01 vị trí; chương điện quang Áp dụng cho 01 vị trí
CH477	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	lần	100.000	97.200	Chụp X-quang số hóa 1 phim - Áp dụng cho 01 vị trí Áp dụng cho 01 vị trí
CH421	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	lần	59.200	56.200	Chụp X-quang số hóa 2 phim - Áp dụng cho 01 vị trí Áp dụng cho 01 vị trí
CH493	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	lần	68.300	65.400	Chụp Xquang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế) - Áp dụng cho 01 vị trí Áp dụng cho 01 vị trí
CH150	Chụp Xquang mỏm trâm	Lần	53.200	50.200	Chương điện quang Áp dụng cho 01 vị trí
CH273	Chụp Xquang mỏm trâm	Lần	68.300	65.400	phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế) - Áp dụng cho 01 vị trí Áp dụng cho 01 vị trí

CH472	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	lần	53.200	50.200	(số hóa 1 phim) - Áp dụng cho 01 vị trí Áp dụng cho 01 vị trí
CH144	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Lần	59.200	56.200	Chụp Xquang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế) - Áp dụng cho 01 vị trí Áp dụng cho 01 vị trí
CH282	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Lần	68.300	65.400	phim $> 24 \times 30$ cm (1 tư thế) - Áp dụng cho 01 vị trí Áp dụng cho 01 vị trí
CH283	Chụp Xquang ngực thẳng	Lần	68.300	65.400	(số hóa 1 phim) - Áp dụng cho 01 vị trí Áp dụng cho 01 vị trí
CH471	Chụp Xquang ngực thẳng	lần	53.200	50.200	(số hóa 1 phim) - Áp dụng cho 01 vị trí Áp dụng cho 01 vị trí

CH142	Chụp Xquang ngực thẳng	Lần	59.200	56.200	Chụp Xquang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế) - Áp dụng cho 01 vị trí Áp dụng cho 01 vị trí
CH499	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)	lần	68.300	65.400	phim $> 24 \times 30$ cm (1 tư thế) - Áp dụng cho 01 vị trí Áp dụng cho 01 vị trí
CH276	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	Lần	68.300	65.400	Chương điện quang Áp dụng cho 01 vị trí
CH184	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	Lần	53.200	50.200	(số hóa 1 phim) - Áp dụng cho 01 vị trí Áp dụng cho 01 vị trí
CH351	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	lần	20.700	18.900	(Bite wing) phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế) - Áp dụng cho 01 vị trí Áp dụng cho 01 vị trí
CH350	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	lần	14.200	13.100	Phụ lục 03 CV 4262/BHXH-CSYT -
CH277	Chụp Xquang răng toàn cảnh	Lần	68.300	65.400	Phụ lục 03 CV 4262/BHXH-CSYT -

CH294	Chụp Xquang Schuller	Lần	68.300	65.400	(số hóa 1 phim) - Áp dụng cho 01 vị trí Áp dụng cho 01 vị trí
CH149	Chụp Xquang Schuller	Lần	53.200	50.200	(số hóa 1 phim) - Áp dụng cho 01 vị trí Áp dụng cho 01 vị trí
CH120	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	Lần	53.200	50.200	phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế) - Áp dụng cho 01 vị trí Áp dụng cho 01 vị trí
CH279	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	Lần	68.300	65.400	phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế) - Áp dụng cho 01 vị trí Áp dụng cho 01 vị trí
CH288	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	Lần	68.300	65.400	(số hóa 1 phim) - Áp dụng cho 01 vị trí Áp dụng cho 01 vị trí
CH304	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	Lần	53.200	50.200	(số hóa 1 phim) - Áp dụng cho 01 vị trí; chương điện quang Áp dụng cho 01 vị trí

CH286	Chụp Xquang sọ thẳng/ngiên	Lần	72.200	69.200	phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế) - Áp dụng cho 01 vị trí; chương điện quangÁp dụng cho 01 vị trí
CH318	Chụp Xquang sọ thẳng/ngiên	Lần	100.000	97.200	phim $> 24 \times 30$ cm (2 tư thế) - Áp dụng cho 01 vị trí; chương điện quangÁp dụng cho 01 vị trí
CH498	Chụp Xquang Stenvers	lần	68.300	65.400	(số hóa 2 phim) - Áp dụng cho 01 vị trí; chương điện quangÁp dụng cho 01 vị trí
CH346	Chụp Xquang tại giường	lần	68.300	65.400	Chương điện quangÁp dụng cho 01 vị trí
CH347	Chụp Xquang tại phòng mổ	lần	68.300	65.400	BS - Áp dụng cho 01 vị tríÁp dụng cho 01 vị trí
CH280	Chụp Xquang thực quản cổ ngiên	Lần	239.000	224.000	BS - Áp dụng cho 01 vị tríÁp dụng cho 01 vị trí

CH141	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	Lần	104.000	101.000	(có uống thuốc cản quang số hóa) -
CH285	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	Lần	100.000	97.200	(có uống thuốc cản quang) -
CH445	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	lần	68.300	65.400	(số hóa 2 phim) - Áp dụng cho 01 vị tríÁp dụng cho 01 vị trí
CH444	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	lần	53.200	50.200	Chụp X-quang số hóa 1 phim - Áp dụng cho 01 vị tríÁp dụng cho 01 vị trí
CH157	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	Lần	72.200	69.200	Chụp Xquang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế) - Áp dụng cho 01 vị tríÁp dụng cho 01 vị trí
CH147	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Lần	72.200	69.200	phim $> 24 \times 30$ cm (2 tư thế) - Áp dụng cho 01 vị tríÁp dụng cho 01 vị trí

CH455	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	lần	53.200	50.200	phim > 24x30 cm (2 tư thế) - Áp dụng cho 01 vị trí Áp dụng cho 01 vị trí
CH243	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	100.000	97.200	Chụp Xquang phim $\leq$ 24x30 cm (1 tư thế) - Áp dụng cho 01 vị trí Áp dụng cho 01 vị trí
CH456	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	lần	68.300	65.400	(số hóa 2 phim) - Áp dụng cho 01 vị trí Áp dụng cho 01 vị trí
CH469	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	lần	68.300	65.400	Chụp X-quang số hóa 1 phim - Áp dụng cho 01 vị trí Áp dụng cho 01 vị trí
CH468	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	lần	59.200	56.200	Chụp X-quang số hóa 1 phim - Áp dụng cho 01 vị trí Áp dụng cho 01 vị trí

CH168	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	72.200	69.200	Chụp Xquang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế) - Áp dụng cho 01 vị trí Áp dụng cho 01 vị trí
CH161	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	100.000	97.200	phim $> 24 \times 30$ cm (2 tư thế) - Áp dụng cho 01 vị trí Áp dụng cho 01 vị trí
CH463	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	lần	68.300	65.400	(số hóa 2 phim) - Áp dụng cho 01 vị trí Áp dụng cho 01 vị trí
CH462	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	lần	59.200	56.200	Chụp X-quang số hóa 1 phim - Áp dụng cho 01 vị trí Áp dụng cho 01 vị trí
CH501	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	lần	72.200	69.200	Chụp Xquang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế) - Áp dụng cho 01 vị trí Áp dụng cho 01 vị trí
CH446	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	lần	59.200	56.200	Chương điện quang Áp dụng cho 01 vị trí

CH245	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	Lần	100.000	97.200	Chụp Xquang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế) - Áp dụng cho 01 vị trí Áp dụng cho 01 vị trí
CH447	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	lần	68.300	65.400	(số hóa 2 phim) - Áp dụng cho 01 vị trí Áp dụng cho 01 vị trí
CH166	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	Lần	72.200	69.200	Chụp X-quang số hóa 1 phim - Áp dụng cho 01 vị trí Áp dụng cho 01 vị trí
CH158	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Lần	72.200	69.200	phim $> 24 \times 30$ cm (2 tư thế) - Áp dụng cho 01 vị trí Áp dụng cho 01 vị trí
CH289	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Lần	100.000	97.200	phim $> 24 \times 30$ cm (2 tư thế) - Áp dụng cho 01 vị trí Áp dụng cho 01 vị trí

CH464	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	lần	59.200	56.200	(số hóa 2 phim) - Áp dụng cho 01 vị trí Áp dụng cho 01 vị trí
CH465	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	lần	68.300	65.400	Chụp Xquang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế) - Áp dụng cho 01 vị trí Áp dụng cho 01 vị trí
CH291	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Lần	100.000	97.200	Chụp X-quang số hóa 1 phim - Áp dụng cho 01 vị trí Áp dụng cho 01 vị trí
CH452	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	lần	68.300	65.400	(số hóa 2 phim) - Áp dụng cho 01 vị trí Áp dụng cho 01 vị trí
CH451	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	lần	59.200	56.200	Chụp X-quang số hóa 1 phim - Áp dụng cho 01 vị trí Áp dụng cho 01 vị trí
CH154	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Lần	72.200	69.200	Chụp Xquang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế) - Áp dụng cho 01 vị trí

CH247	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	100.000	97.200	phim > 24x30 cm (2 tư thế) - Áp dụng cho 01 vị trí
CH467	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	lần	68.300	65.400	(số hóa 2 phim) - Áp dụng cho 01 vị trí
CH466	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	lần	59.200	56.200	Chụp X-quang số hóa 1 phim - Áp dụng cho 01 vị trí
CH170	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	72.200	69.200	Chụp Xquang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế) - Áp dụng cho 01 vị trí
CH249	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	100.000	97.200	phim > 24x30 cm (2 tư thế) - Áp dụng cho 01 vị trí
CH454	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	lần	68.300	65.400	(số hóa 2 phim) - Áp dụng cho 01 vị trí
CH453	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	lần	59.200	56.200	Chụp X-quang số hóa 1 phim - Áp dụng cho 01 vị trí
CH162	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	72.200	69.200	Chụp Xquang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế) - Áp dụng cho 01 vị trí

CH495	Chụp Xquang xương chính mũi ngiêng hoặc tiếp tuyến	lần	68.300	65.400	phim > 24x30 cm (2 tư thế) - Áp dụng cho 01 vị trí
CH136	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo	Lần	59.200	56.200	Chương điện quang Áp dụng cho 01 vị trí
CH441	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo	lần	53.200	50.200	phim > 24x30 cm (1 tư thế) - Áp dụng cho 01 vị trí
CH295	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo	Lần	68.300	65.400	Chụp Xquang phim $\leq$ 24x30 cm (1 tư thế) - Áp dụng cho 01 vị trí
CH299	Chụp Xquang xương đùi thẳng ngiêng	Lần	100.000	97.200	(số hóa 1 phim) - Áp dụng cho 01 vị trí
CH458	Chụp Xquang xương đùi thẳng ngiêng	lần	59.200	56.200	(số hóa 2 phim) - Áp dụng cho 01 vị trí
CH459	Chụp Xquang xương đùi thẳng ngiêng	lần	68.300	65.400	Chụp Xquang phim $\leq$ 24x30 cm (2 tư thế) - Áp dụng cho 01 vị trí
CH175	Chụp Xquang xương đùi thẳng ngiêng	Lần	72.200	69.200	Chụp X-quang số hóa 1 phim - Áp dụng cho 01 vị trí

CH470	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	lần	68.300	65.400	phim > 24x30 cm (2 tư thế) - Áp dụng cho 01 vị trí
CH123	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	Lần	59.200	56.200	Chụp X-quang số hóa 1 phim - Áp dụng cho 01 vị trí
CH300	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	Lần	100.000	97.200	phim $\leq$ 24x30 cm (2 tư thế) - Áp dụng cho 01 vị trí
CH153	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	Lần	72.200	69.200	(số hóa 2 phim) - Áp dụng cho 01 vị trí
CH473	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	lần	59.200	56.200	phim > 24x30 cm (2 tư thế) - Áp dụng cho 01 vị trí
CH474	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	lần	68.300	65.400	Chụp Xquang phim $\leq$ 24x30 cm (2 tư thế) - Áp dụng cho 01 vị trí
CH307	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	Lần	100.000	97.200	Chụp X-quang số hóa 1 phim - Áp dụng cho 01 vị trí
	4. XÉT NGHIỆM				
AF01	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	Lần	70.300	68.000	
AM01	Amphetamin (định tính)	lần	43.700	42.900	-
HCV	Anti-HCV nhanh	Lần	55.400	60.000	

HIV	Anti-HIV (ELISA)	Lần	50.000	50.000	
HI01	Anti-HIV nhanh	lần	55.400	60.000	
BI08	Bilirubin (định tính)	umol/L	6.400	11.000	
BI04	Bilirubin	lần	6.400	11.000	
BI03	BILIRUBIN gián tiếp	Lần	0	11.000	
BI01	BILIRUBIN toàn phần	Lần	21.800	11.000	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
BI02	BILIRUBIN trực tiếp	Lần	21.800	11.000	
BL01	BLO	RBC/ul			
HO08	BLO	lần			
SGPT	Các XN các enzym: Phosphataze kiềm	Lần	21.800	17.000	
CA15	Calci	lần		12.900	
CM02	CMV IgG		100.000	111.000	
CM01	CMV IgM		100.000	129.000	
CHO01	Cholesterol toàn phần	Lần	27.300	19.000	
CH491	Chlamydia test nhanh	lần	74.000	71.600	
DE17	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	lần	135.000	130.000	
DE16	Dengue virus NS1Ag test nhanh	lần	135.000	130.000	
TE07	Dengue virus NS1Ag/IgM-IgG test nhanh	Lần	135.000	130.000	
DO47	Double Test	lần		450.000	-
XN03	DOUBLE TEST		350.000	350.000	
DO44	DOUBLE TEST		480.000	480.000	
GO04	Gói sàng lọc 50 bệnh rối loạn chuyển hóa bẩm sinh	lần		750.000	

GO03	Gói xét nghiệm sàng lọc sơ sinh 03 bệnh (G6PD, TSH, 17-OHP)	lần		330.000	
DI49	Định lượng Acid Uric [Máu]	Lần	21.800	21.500	
DI404	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu]	lần	147.000	145.000	- Mỗi chất
DI44	Định lượng Albumin [Máu]	Lần	21.800	21.500	
DI04	Định lượng Amilaze (định tính)	lần		9.700	- Mỗi chất
AMY	Định lượng Amylase (niệu)	Lần	38.200	15.000	
DI408	Định lượng Axit Uric (niệu)	Lần	16.400	16.100	
DI406	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Lần	21.800	21.500	
BI05	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Lần	21.800	21.500	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được. Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

BI06	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Lần	21.800	21.500	- Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được. Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
------	---	-----	--------	--------	---

DI59	Định lượng Calci ion hóa [Máu]	Lần	16.400	16.100	- Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được. Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
DI370	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	lần	13.000	12.900	- Chỉ thanh toán khi định lượng trực tiếp. Chỉ thanh toán khi định lượng trực tiếp.
DI409	Định lượng Canxi (niệu)	Lần	25.000	24.600	-
DI46	Định lượng Creatinin (máu)	Lần	21.800	21.500	
DI71	Định lượng Creatinin (niệu)	Lần	16.400	16.100	- Mỗi chất
DI376	Định lượng CRP	lần	54.600	53.800	-
DI402	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	lần	54.600	53.800	
CH223	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Lần	27.300	26.900	
DI403	Định lượng D-Dimer	lần	260.000	253.000	-

NO19	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Lần	32.800	32.300	
DI76	Định lượng Ferritin [Máu]	lần	82.000	80.800	-
DI75	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	lần	58.000	56.500	-
DI399	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	lần	58.000	56.500	-
DI405	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	lần	65.600	64.600	
DI56	Định lượng Globulin [Máu]	Lần	21.800	21.500	
DI53	Định lượng Glucose (niệu)	Lần	14.000	13.900	- Mỗi chất
DI60	Định lượng Glucose [Máu]	Lần	21.800	21.500	-
HB03	Định lượng HbA1c [Máu]	Lần	102.000	101.000	- Mỗi chất
HD01	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Lần	27.300	26.900	
DL01	Định lượng Hemoglobin	Lần	30.800	25.000	-
DI39	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Lần	30.800	30.000	
DI377	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	lần	98.400	96.900	-
LD01	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Lần	27.300	26.900	
DI378	Định lượng Mg [Máu]	lần	32.800	32.300	-
DI410	Định lượng Myoglobin [Máu]	lần	92.900	91.600	
DI411	Định lượng Prolactin [Máu]	lần	76.500	75.400	
DI47	Định lượng Protein (niệu)	Lần	14.000	13.900	
DI50	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Lần	21.800	21.500	-
DI57	Định lượng Phospho (máu)	Lần	21.800	21.500	- Mỗi chất
DI375	Định lượng RF (Reumatoid Factor) [Máu]	lần	38.200	37.700	- Mỗi chất

DI83	Định lượng sắt huyết thanh	lần	32.800	32.300	-
DI77	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]		65.600	64.600	-
DI78	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	lần	65.600	64.600	-
DI82	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	lần	60.100	59.200	-
DI48	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Lần	27.300	26.900	-
DI81	Định lượng Troponin I [Máu]	lần	76.500	75.400	-
DI79	Định lượng Troponin T [Máu]	lần	76.500	75.400	-
DI80	Định lượng Troponin Ths [Máu]		76.500	75.400	-
DI51	Định lượng Urê máu [Máu]	Lần	21.800	21.500	-
DI400	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	lần	40.200	39.100	- Mỗi chất
DI41	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	Lần	40.200	39.100	
DI401	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	lần	32.000	31.100	-
DI40	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	Lần	32.000	31.100	
DI415	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	lần	21.200	20.700	-
DI416	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	lần	23.700	23.100	
DI379	Định tính Amphetamin (test nhanh) [niệu]	lần	43.700	43.100	
DI371	Định tính Amphetamin (test nhanh) [niệu]	lần	43.700	43.100	
DI74	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Lần	43.700	43.100	-
HE06	Định tính Heroin (test nhanh)	Lần	30.000	30.000	-
DI372	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	lần	43.700	43.100	

DI380	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	lần	43.700	43.100	-
DI43	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Lần	43.700	43.100	
DI42	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Lần	43.700	43.100	-
DI52	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Lần	29.500	29.000	-
EC01	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	lần	306.000	298.000	- Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
EV01	EV71 IgM/IgG test nhanh	lần	118.000	114.000	
FA01	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	lần	184.000	178.000	-
GP01	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Lần	21.800	21.500	

DI45	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Lần	21.800	21.500	- Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được. Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
GO01	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Lần	21.800	21.500	- Mỗi chất Mỗi chất

DO36	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	lần	38.200	37.700	- Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được. Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
GG02	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Lần	19.500	19.200	-
HA20	HAV Ab test nhanh	lần	123.000	119.000	-
HA24	HAV IgM miễn dịch bán tự động	lần	110.000	106.000	-
HA25	HAV IgM miễn dịch tự động	lần	110.000	106.000	-
HB01	HbA1C	lần	102.000	101.000	-
HB08	HBcAb test nhanh	lần	61.700	59.700	
HB07	HBeAb miễn dịch bán tự động	lần	98.700	95.500	
HB10	HBeAb test nhanh	lần	61.700	59.700	-
HB06	HBeAg miễn dịch bán tự động	lần	98.700	95.500	
HB09	HBeAg test nhanh	lần	61.700	59.700	-
HB05	HBsAb miễn dịch bán tự động	lần	74.000	71.600	
AN05	HBsAb test nhanh	lần	61.700	59.700	-
HB04	HBsAg miễn dịch bán tự động		77.300	74.700	-
HB02	HBsAg test nhanh	Lần	55.400	53.600	-

HC02	HCV Ab miễn dịch bán tự động	lần	123.000	119.000	-
AN02	HCV Ab test nhanh	Lần	55.400	53.600	-
HDL	HDL - Cholesterol	Lần	27.300	19.000	-
XN02	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Lần	161.000	156.000	
HI02	HIV Ab miễn dịch bán tự động	lần	110.000	106.000	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
AN04	HIV Ag/Ab test nhanh	Lần	101.000	98.200	-
HI04	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	lần	942.000	942.000	- Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
HO23	Hồng cầu trong phân test nhanh	lần	67.800	65.600	
SO17	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Lần	39.500	38.200	
HP01	HPV ĐỊNH TYPE (chôi + lọ đựng mẫu)		450.000	450.000	-
CA163	Cận Addis	lần	43.700	43.100	
CO09	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	lần	15.300	14.900	Tương đương đợt 6 -
DU03	Đường máu mao mạch	lần	15.500	15.200	
MY01	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	lần	924.000	342.000	

NO03	Nồng độ rượu trong máu	Lần		30.000	Đã bao gồm test xét nghiệm. Giá tại Thông tư 13/2019/TT-BYT chưa bao gồm test do giai đoạn này đã được Chương trình chống Lao quốc gia hỗ trợ.
PH384	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	lần	37.900	36.900	
SA08	SÀNG LỌC SƠ SINH G6PD + TUYẾN GIÁP		245.000	245.000	
ST01	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	lần	306.000	298.000	
TH65	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Lần	17.800	17.300	
TR23	Treponema pallidum test nhanh	lần	246.000	238.000	-
TR22	Treponema pallidum TPHA định tính	Lần		53.600	
TR16	Trứng giun soi tập trung	lần	43.100	41.700	
TR15	Trứng giun, sán soi tươi	lần	43.100	41.700	-
TR26	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	lần	43.100	41.700	-
TR17	Trichomonas vaginalis soi tươi	lần	43.100	41.700	
TR25	Triple Test	lần		455.600	-
XN04	TRIPLE TEST		350.000	350.000	
MA09	Máu lắng (bằng máy tự động)	Lần	35.600	34.600	
MA08	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Lần	23.700	23.100	-

NE06	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	lần	70.300	68.000	-
NE07	Neisseria meningitidis nhuộm soi	lần	70.300	68.000	
NG33	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	lần	83.100	80.800	
NG32	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	83.100	80.800	
NG34	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	lần	29.600	28.800	
PA01	PAP CELL PREP (máy tự động)		450.000	450.000	
PL02	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	lần	246.000	238.000	
PL01	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	lần	33.200	32.100	
PR02	Protein	g/L	14.000	12.000	
CR001	Phản ứng CRP	Lần		21.500	
PH307	Phản ứng CRP	lần	21.800	21.500	
RD01	RDW	%			
RO01	Rotavirus test nhanh	lần	184.000	178.000	
RU33	RUBELLA IgG		90.000	118.000	
RU32	RUBELLA IgM		120.000	141.000	
SO05	Soi trực tiếp tìm HC, BC trong phân	lần	39.500	22.000	
SO24	Số lượng tiểu cầu	K/ μ L	35.600	34.300	
TE09	Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu	Lần	43.700	43.100	
TE04	Test nhanh Sốt xuất huyết NS1	lần	135.000	129.000	-
TE15	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	lần	67.800	65.600	
TI21	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	lần	37.900	36.900	Chương Nội Khoa

TI11	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Lần	37.900	36.900	
TO04	TOXO IgM		85.000	115.000	-
TO05	TOXO IgM		85.000	115.000	
TO03	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	lần	306.000	298.000	
NU02	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Lần	27.800	27.400	-
TO02	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Lần	47.500	46.200	-
TO07	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	lần	41.500	40.400	-
TO06	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	lần	109.000	106.000	
TH67	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Lần	13.000	12.600	Cho tất cả các thông số. Áp dụng trong trường hợp thực hiện xét nghiệm bằng hệ thống 2 máy gồm máy đếm tự động được kết nối với máy kéo lam kính tự động.
TH86	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	lần	65.300	63.500	-

TH246	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	lần	65.300	63.500	-
TH87	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động.	lần	41.500	40.400	
TH247	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	lần	41.500	40.400	-
VI09	Vi hệ đường ruột	lần	30.700	29.700	
SO15	Vi khuẩn nhuộm soi	Lần	70.300	68.000	
VI08	Vi khuẩn test nhanh	lần	246.000	238.000	-
VI01	Vi nấm nhuộm soi	Lần	43.100	41.700	
SO16	Vi nấm soi tươi	Lần	43.100	41.700	
VI11	Vibrio cholerae nhuộm soi	lần	70.300	68.000	
VI10	Vibrio cholerae soi tươi	lần	70.300	68.000	
VI13	Virus test nhanh	lần		57.200	
VI17	Virus test nhanh	lần		57.200	- Giá thu đối tượng miễn phí_mẫu đơn
XA04	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	lần	178.000	173.000	- Giá thu viện phí_mẫu đơn
XE30	Xentonic/ sắc tố mật/ muối mật/ urobilinogen	lần	6.400	6.300	
XE05	Xét nghiệm cyto tế bào	Lần	103.000	103.000	
TH66	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Lần	13.000	12.600	
DU02	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Lần	15.500	15.200	-

XE02	Xét nghiệm HAV IgG/IgM (Test nhanh)	lần	120.000	120.000	-
XE29	Xét nghiệm Mucin test	lần	53.400	51.900	
TIE	Xét nghiệm số lượng tiểu cầu (Thủ công)	Lần		34.600	Tương đương đợt 6 -
XE03	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Lần	35.600	34.600	
XE32	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	lần	43.700	43.100	-
	5.SIÊU ÂM				
SI24	Siêu âm các tuyến nước bọt	Lần	49.300	43.900	
SI38	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	lần	49.300	43.900	-
SI47	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	lần	49.300	43.900	BS -
SI13	Siêu âm Doppler mạch máu	Lần	233.000	222.000	
SI11	Siêu âm Doppler mạch máu	Lần	233.000	222.000	-
SI56	Siêu âm Doppler mạch máu cấp cứu	lần	233.000	222.000	
SI39	Siêu âm Doppler tim	lần	233.000	222.000	Chương Nhi Khoa
SI36	Siêu âm Doppler tim, van tim	lần	233.000	222.000	BS -
SI25	Siêu âm Doppler tuyến vú	Lần	84.800	82.300	-
SI37	Siêu âm dương vật	lần	49.300	43.900	- Bảng phương pháp DEXA Bảng phương pháp DEXA
SI32	Siêu âm hạch vùng cổ	lần	49.300	43.900	-
SI52	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	lần	49.300	43.900	-
SI55	Siêu âm màng phổi cấp cứu	lần	49.300	43.900	
SI22	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Lần	49.300	43.900	

SI27	Siêu âm màu		100.000	100.000	
SI12	Siêu âm ổ bụng	Lần	49.300	43.900	
SI51	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	lần	49.300	43.900	
SI31	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Lần	49.300	43.900	
SI34	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	lần	49.300	43.900	
SI17	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Lần	49.300	43.900	
SI54	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	lần	233.000	222.000	
SI15	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Lần	233.000	222.000	
SI57	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	lần	233.000	222.000	
SI14	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Lần	233.000	222.000	
SI35	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	lần	233.000	222.000	
SI29	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Lần	49.300	43.900	
SI01	Siêu âm tổng quát	Lần			
SI30	Siêu âm tuyến giáp	Lần	49.300	43.900	
SI45	Siêu âm tuyến vú (màu)		100.000	100.000	
SI21	Siêu âm tuyến vú hai bên	Lần	49.300	43.900	
SI53	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	lần	49.300	43.900	
SI23	Siêu âm tử cung phần phụ	Lần	49.300	43.900	
SI19	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Lần	49.300	43.900	
SI16	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Lần	49.300	43.900	
SI20	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Lần	49.300	43.900	
SI18	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Lần	49.300	43.900	
SI33	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	LẦN	49.300	43.900	

	6. CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT KHÁC				
DO01	Điện tâm đồ	Lần		32.800	
DI412	Điện tim thường	lần	35.400	32.800	
DI15	Điện tim thường	Lần	35.400	32.800	- chương nội khoa
DO24	Đo chức năng hô hấp	Lần	133.000	126.000	- Chương TDCN
DO54	Đo độ lác	lần	68.600	63.800	-
DO55	Đo đường kính giác mạc	lần	59.600	54.800	Chương TDCN
DO53	Đo khúc xạ giác mạc Javal	lần	38.300	36.200	Chương TDCN
DO51	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	lần	31.200	29.900	Chương TDCN
DO52	Đo khúc xạ máy	lần	10.900	9.900	Chương TDCN
DO56	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)	lần	28.000	25.900	Chương TDCN
DO50	Đo sắc giác	lần	71.300	65.900	Chương TDCN
DO02	Đo tim thai bằng Doppler	Lần			Chương TDCN
DO49	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	lần	29.600	28.800	
TE14	Test thử cảm giác giác mạc	lần	42.100	39.600	Chương TDCN
XA07	Xác định sơ đồ song thị	lần	68.600	63.800	Chương TDCN
CH484	Chia oxy dịch vụ	lần		220.000	
HO10	Hoi bình Oxy lớn	Lần	220.000	220.000	
KS17	KSK kèm thêm số tờ	tờ	10.000	10.000	
SO13	Sổ KSK định kỳ	Cuốn	5.000	5.000	
XA01	Xác nhận BN không nằm viện điều trị	lần	100.000	100.000	
XA03	Xác nhận BN không nằm viện điều trị	Lần	100.000	100.000	
XO132	Xỏ lỗ tai		50.000	50.000	
CAA15	Cấp giấy chứng sinh lần II	Lần	75.000	75.000	
CA37	Cấp giấy chứng sinh lần II	Lần	75.000	75.000	
XA06	Xác nhận không điều trị	lần	100.000	100.000	

XA05	Xác nhận thông tin khám và điều trị ngoại trú	lần	250.000	250.000	Căn cứ vào HĐ 2 bên
XI01	Xin giấy chứng thương	Lần	75.000	75.000	Căn cứ vào HĐ 2 bên
XI02	Xin giấy chứng thương	Lần	160.000	160.000	
SA05	Sao HSBA theo hợp đồng CTy BH	Lần	200.000	200.000	
SA06	Sao Nồng độ rượu trong máu theo hợp đồng CTy BH	Lần	100.000	100.000	Căn cứ vào HĐ 2 bên
SA01	Sao y HSBA, Y chứng	Lần	75.000	75.000	Căn cứ vào HĐ 2 bên
SA13	Sao y HSBA, y chứng	lần		75.000	
NO12	Nội soi họng	Lần	40.000	40.000	
NO10	Nội soi mũi	Lần	40.000	40.000	- Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
NO09	Nội soi tai	Lần	40.000	40.000	- Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
NO43	Nội soi tai mũi họng	lần	108.000	40.000	- Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.

NO11	Nội soi tai mũi họng	Lần	108.000	104.000	-Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
BO08	Bóc nang tuyến Bartholin	Lần	1.309.000	1.274.000	
BO26	Bóc nang tuyến Bartholin	lần	1.309.000	1.274.000	-
BO23	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	lần	729.000	705.000	Chương ung bướu
BO19	Bơm hơi / khí tiền phòng	lần	772.000	740.000	Chương Nhi
CA173	Các phẫu thuật ruột thừa khác	lần	2.116.000	1.961.775	Tương đương đợt 6 -
CA154	Các phẫu thuật ruột thừa khác	lần	2.654.000	2.561.000	Gây tê sử dụng máy tiền mê -
CA171	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	lần	1.340.000	1.242.000	Gây mê -
CA120	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	lần	1.340.000	1.242.000	Gây tê tại chỗ -
CA131	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	lần	2.378.000	2.269.000	Gây mê -
CA244	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	lần	1.229.491	1.229.491	Gây mê
CA130	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	lần	2.378.000	2.269.000	Gây tê

CA239	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	lần	1.229.491	1.229.491	Gây mê
CA155	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	lần	3.976.000	3.818.000	Gây tê
CA240	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	lần	2.131.128	2.131.128	Gây mê
CA247	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	lần	1.376.342	1.376.342	Gây tê
CA133	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	lần	2.407.000	2.298.000	Gây tê
CA248	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	lần	1.376.342	1.376.342	Gây mê
CA132	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	lần	2.407.000	2.298.000	Gây tê
CA141	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	lần	772.000	740.000	Gây mê
CA140	Cắt bỏ túi lệ	lần	872.000	840.000	BS -
CA183	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	lần	1.156.000	1.126.000	BS -
CA156	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	lần	1.156.000	1.126.000	Gây tê tại chỗ -
CA184	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	lần	1.156.000	1.126.000	Gây mê -
CA52	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Lần	729.000	705.000	Gây tê sử dụng máy tiền mê -
CA186	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	lần	729.000	705.000	Gây mê -
CA203	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Lần	729.000	705.000	Gây tê tại chỗ -

CA187	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	lần	729.000	705.000	Gây tê tại chỗ -
CA204	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Lần	729.000	705.000	Gây tê sử dụng máy tiền mê -
CA106	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	lần	729.000	705.000	Gây tê sử dụng máy tiền mê -
CA192	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	lần	1.266.000	1.234.000	Gây mê -
CA191	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	lần	1.266.000	1.234.000	Gây tê sử dụng máy tiền mê -
CA157	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	lần	1.266.000	1.234.000	Gây tê tại chỗ -
CA113	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	lần	729.000	705.000	Gây mê -
CA208	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	lần	729.000	705.000	Gây mê -
CA172	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	lần	729.000	705.000	Gây tê có sử dụng máy tiền mê -
CA134	Cắt các u lành vùng cổ	lần	2.737.000	2.627.000	Gây tê tại chỗ -
CA246	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	lần	2.065.055	2.065.055	BS -
CA126	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	lần	2.574.000	2.498.000	Gây tê
CA238	Cắt đoạn ruột non	Lần	3.388.923	3.388.923	Gây mê
CA91	Cắt đoạn ruột non	Lần	4.801.000	4.629.000	Gây tê, Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

CA243	Cắt đoạn ruột non do u	lần	3.388.923	3.388.923	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, gây mê. Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
CA228	Cắt đoạn ruột non do u	lần	4.801.000	4.629.000	Gây tê
CA190	Cắt hẹp bao quy đầu	Lần	1.340.000	1.242.000	Gây mê Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
CA105	Cắt hẹp bao quy đầu	Lần	1.340.000	1.242.000	Gây tê sử dụng máy tiền mê -
CA212	Cắt hẹp bao quy đầu	lần	1.340.000	1.242.000	Gây mê -
CA129	Cắt lách do chấn thương	lần	4.644.000	4.472.000	Gây tê tại chỗ
CA241	Cắt lách do chấn thương	lần	3.447.043	3.447.043	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm, gây mê. Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

CA193	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Lần	2.042.000	1.910.305	Gây tê, Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
PH123	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Lần	2.660.000	2.598.000	Gây tê tại chỗ -
CA194	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Lần	2.042.000	1.910.305	Gây mê -
CA211	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	lần	166.000	158.000	Gây tê sử dụng máy tiền mê -
CA220	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	lần	479.000	455.000	
CA49	Cắt nang thường tinh hai bên	Lần	2.953.000	2.754.000	
CA112	Cắt nang thường tinh một bên	lần	1.914.000	1.784.000	-
CA138	Cắt polyp cổ tử cung	lần	1.997.000	1.935.000	-
CA170	Cắt polyp cổ tử cung	lần	1.428.000	1.255.473	Gây mê -
CA136	Cắt polyp mũi	lần	679.000	663.000	Gây tê tại chỗ -
CA251	Cắt polyp ống tai	lần	613.000	602.000	Gây mê -
CA135	Cắt polyp ống tai	lần	2.038.000	1.990.000	Cắt polyp ống tai gây tê
PH19	Cắt Phymosis	Lần		237.000	Gây mê
CA218	Cắt ruột non hình chêm	lần	3.730.000	3.579.000	
CA237	Cắt ruột non hình chêm	lần	2.709.279	2.709.279	Gây mê
CA76	Cắt ruột thừa đơn thuần	Lần	2.654.000	2.561.000	Gây tê
CA200	Cắt ruột thừa đơn thuần	Lần	2.116.000	1.961.775	Gây mê -
CA101	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Lần	2.654.000	2.561.000	Gây tê sử dụng máy tiền mê -
CA177	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Lần	2.116.000	1.961.775	Gây mê -
CA100	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Lần	2.654.000	2.561.000	Gây tê sử dụng máy tiền mê -
CA197	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Lần	2.116.000	1.961.775	VPM DO RUỘT THỪA NGƯỜI LỚN - Gây mê -

CA99	Cắt sẹo khâu kín	Lần	3.432.000	3.288.000	VPM DO RUỘT THỪA NGƯỜI LỚN - Gây tê sử dụng máy tiền mê -
CA249	Cắt sẹo khâu kín	Lần	2.139.000	1.772.056	Gây mê
CA242	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	lần	3.262.000	2.946.465	Gây tê
CA159	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	lần	4.034.000	3.876.000	Gây tê
CA245	Cắt túi thừa đại tràng	lần	2.709.279	2.709.279	Gây mê
CA229	Cắt túi thừa đại tràng	lần	3.730.000	3.579.000	Gây tê
CA168	Cắt thị thần kinh	lần	772.000	740.000	Gây mê
CA142	Cắt thị thần kinh	lần	772.000	740.000	Tương đương đợt 6 -
CA262	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	lần	3.044.000	2.944.000	BS -
CA185	Cắt u bao gân	lần	1.914.000	1.784.000	Chương ung bướu
CA160	Cắt u bao gân	lần	1.914.000	1.784.000	Gây tê tại chỗ -
CA116	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	lần	729.000	705.000	Gây mê -
CA189	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	lần	729.000	705.000	Gây mê -
CA188	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	lần	729.000	705.000	Gây tê sử dụng máy tiền mê -
CA215	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	lần	729.000	705.000	Gây tê tại chỗ -
CA225	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên	lần	1.156.000	1.126.000	
CA40	Cắt u lành dương vật	Lần	2.122.000	1.965.000	
CA210	Cắt u lành dương vật	Lần	2.122.000	1.965.000	Gây mê -
CA209	Cắt u lành dương vật	Lần	2.122.000	1.965.000	Gây tê tại chỗ

CA46	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	Lần	1.914.000	1.784.000	Gây tê ngoài màng cứng
CA196	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	Lần	1.914.000	1.784.000	Gây mê -
CA195	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	Lần	1.914.000	1.784.000	Gây tê sử dụng máy tiền mê -
CA236	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	lần	1.914.000	1.784.000	Gây tê tại chỗ -
CA127	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	lần	1.340.000	1.242.000	
CA234	Cắt u lưỡi lành tính	lần	2.953.000	2.754.000	BS -
CA230	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	lần	3.237.000	3.093.000	
CA198	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	lần	1.156.000	1.126.000	
CA152	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	lần	1.156.000	1.126.000	Gây tê tại chỗ -
CA199	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	lần	1.156.000	1.126.000	Gây mê -
CA213	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	lần	729.000	705.000	Gây tê sử dụng máy tiền mê -
CA223	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	lần	1.914.000	1.784.000	
CA235	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10cm	lần	2.953.000	2.754.000	
CA233	Cắt u môi lành tính có tạo hình	lần	1.266.000	1.234.000	
CA257	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Lần	849.000	834.000	
CA221	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	lần	1.353.000	1.334.000	Mô cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê

CA80	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Lần	1.353.000	1.334.000	-Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê
CA38	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Lần	1.298.000	1.206.000	Gây mê -
CA181	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Lần	1.298.000	1.206.000	Gây mê -
CA182	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Lần	1.298.000	1.206.000	Gây tê tại chỗ -
CA261	Cắt u nang buồng trứng	lần	3.044.000	2.944.000	Gây tê sử dụng máy tiền mê -
CA108	Cắt u nang buồng trứng	Lần	3.044.000	2.944.000	Chương ung bướu
CA178	Cắt u nang buồng trứng	Lần	2.265.043	2.265.043	Gây mê -
CA51	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Lần	3.044.000	2.944.000	Gây tê sử dụng máy tiền mê -
CA176	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Lần	2.265.043	2.265.043	Gây mê -
CA260	Cắt u nang buồng trứng xoắn	lần	3.044.000	2.944.000	Gây tê sử dụng máy tiền mê -
CA180	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Lần	2.265.043	2.265.043	Chương ung bướu
CA50	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Lần	3.044.000	2.944.000	Gây tê sử dụng máy tiền mê -
CA231	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	lần	1.266.000	1.234.000	Gây mê -
CA137	Cắt u sùi đầu miệng sáo	lần	1.298.000	1.206.000	
CA47	Cắt u thành âm đạo	Lần	2.128.000	2.048.000	BS -
CA255	Cắt u thành âm đạo	Lần	2.128.000	2.048.000	Gây mê - ung bướu
CA252	Cắt u thành âm đạo	Lần	2.128.000	2.048.000	Gây mê - phụ sản
CA254	Cắt u thành âm đạo	Lần	1.577.000	1.390.243	Gây mê - nhi khoa

CA253	Cắt u thành âm đạo	Lần	1.577.000	1.390.243	Gây tê - ung bướu
CA256	Cắt u thành âm đạo	Lần	1.577.000	1.390.243	Gây tê - nhi khoa
CA153	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	lần	2.737.000	2.627.000	Gây tê - phụ sản
CA151	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	lần	2.737.000	2.627.000	Gây mê -
CA219	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	lần	1.266.000	1.234.000	-
CA216	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	lần	2.737.000	2.627.000	
CA227	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	lần	2.737.000	2.627.000	
CA232	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	lần	1.266.000	1.234.000	
PH113	Cut chấn thương cổ và bàn chân	Lần	3.011.000	2.887.000	
CH226	Chích áp xe tăng sinh môn	Lần	831.000	807.000	Gây mê -
CH335	Chích áp xe thành sau họng	lần	274.000	263.000	-
CH513	Chích áp xe thành sau họng	lần	745.000	729.000	BS -
CH419	Chích dẫn lưu túi lệ	lần	81.000	78.400	Chương Nhi Khoa
CH334	Chích nhọt ống tai ngoài	lần	197.000	186.000	Tương đương đợt 6 -
DA29	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	lần	197.000	186.000	BS -
DA25	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	lần	831.000	807.000	-
DA28	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	lần	1.813.000	1.751.000	Gây mê -
DA43	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	lần	1.368.000	1.255.945	Chưa bao gồm sonde JJ,gây mê.Chưa bao gồm sonde JJ.

DA46	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Lần	2.236.000	2.042.920	Gây tê, Chưa bao gồm sonde JJ.
DA45	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Lần	2.236.000	2.042.920	Gây tê, nhi khoa
DA47	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Lần	2.945.000	2.832.000	Gây tê
DA10	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Lần	2.945.000	2.832.000	Gây mê, nhi khoa
DA30	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	lần	243.000	231.000	Gây mê
DA39	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	lần	1.340.000	1.242.000	BS - Chưa bao gồm bộ kim chọc, sonde dẫn lưu
DA40	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	lần	2.576.000	2.514.000	
DA42	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	lần	2.169.000	2.060.535	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, gây mê. Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
DA41	Dẫn lưu nang ống mật chủ	lần	2.206.000	2.051.800	Gây tê, Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

DA27	Dẫn lưu nang ống mật chủ	lần	2.756.000	2.664.000	Gây tê, Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
DA26	Dẫn lưu túi mật	lần	2.756.000	2.664.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, gây mê. Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

DA44	Đặt ống thông khí màng nhĩ	lần	2.076.340	2.076.340	Gây mê - Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
DA32	Đặt ống thông khí màng nhĩ	lần	3.102.000	3.040.000	Gây tê, Đã bao gồm chi phí mũi khoan
DI363	Điện đông thể mi	lần	506.000	474.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan,gây mêĐã bao gồm chi phí mũi khoan
DI390	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Lần	472.000	460.000	Gây mê -
DI475	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	lần	102.000	97.000	
DI373	Điều trị tủy lại	lần	966.000	954.000	Chương Nhi Khoa
DI257	Điều trị tủy răng sữa	lần	280.000	271.000	-
DI417	Điều trị tủy răng sữa	lần	394.000	382.000	BS -

DI394	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	lần	949.000	925.000	Chương RHM
DI67	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Lần	589.000	565.000	- Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên
DI69	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Lần	434.000	422.000	(răng số 4, 5) -
DI70	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Lần	949.000	925.000	(răng số 1, 2, 3) -
DI393	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	lần	819.000	795.000	(răng số 6,7 hàm trên) -
DI396	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	lần	589.000	565.000	- Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới
DI395	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	lần	434.000	422.000	- Điều trị tủy răng số 4, 5
DI68	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Lần	819.000	795.000	- Điều trị tủy răng số 1, 2, 3
GA02	Gây mê khác	lần	761.000	699.000	(răng số 6,7 hàm dưới) -
GO02	Gỡ dính sau mổ lại	lần	2.574.000	2.498.000	Phụ lục 03 CV 4262/BHXXH-CSYT -
KH88	Khâu cò mi, tháo cò	lần	419.000	400.000	Gây mê -

KH92	Khâu củng mạc	lần	1.266.000	1.234.000	BS -
KH123	Khâu da mi	lần	1.497.000	1.440.000	BS -
KH124	Khâu da mi	lần	841.000	809.000	- Trẻ em gây mê
KH89	Khâu da mi đơn giản	lần	841.000	809.000	- Trẻ em gây tê
KH91	Khâu giác mạc	lần	777.000	764.000	-
KH81	Khâu kết mạc	lần	1.497.000	1.440.000	-
KH125	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	lần	3.730.000	3.579.000	-
KH131	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	lần	2.709.279	2.709.279	Gây mê
KH132	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	Lần	2.709.279	2.709.279	Gây tê
PH82	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	Lần	3.730.000	3.579.000	Gây tê
KH130	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	lần	2.709.279	2.709.279	Gây mê
KH85	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	lần	3.730.000	3.579.000	Gây tê
KH90	Khâu phủ kết mạc	lần	660.000	638.000	Gây mê
KH139	Khâu phục hồi bờ mi	lần	737.000	693.000	-
KH68	Khâu phục hồi bờ mi	Lần	737.000	693.000	Chương mắt
KH118	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	lần	998.000	954.000	-
KH119	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	lần	998.000	954.000	Gây tê tại chỗ -
KH77	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	lần	998.000	954.000	Gây tê sử dụng máy tiền mê -
KH121	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	lần	2.389.000	2.187.199	Gây mê -
KH108	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	lần	3.087.000	2.963.000	Gây tê sử dụng máy tiền mê - Chưa bao gồm gân nhân tạo.

KH120	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	lần	2.389.000	2.187.199	Gây mê - Chưa bao gồm gân nhân tạo.Chưa bao gồm gân nhân tạo.
KH135	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Lần	1.429.000	1.240.793	Gây tê tại chỗ - Chưa bao gồm gân nhân tạo.
KH136	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Lần	1.979.000	1.898.000	Gây tê, nhi khoa
PH108	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Lần	1.979.000	1.898.000	Gây mê, nhi khoa
KH134	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Lần	1.429.000	1.240.793	- Gây mê
KH133	Khâu tử cung do nạo thủng	lần	2.303.000	1.856.164	Gây tê
KH76	Khâu tử cung do nạo thủng	lần	2.881.000	2.782.000	Gây tê
KH86	Khâu vết thương lách	lần	3.063.000	2.851.000	Gây mê
KH115	Khâu vết thương thành bụng	Lần	2.122.000	1.965.000	Gây mê -
KH69	Khâu vết thương thành bụng	Lần	2.122.000	1.965.000	Gây tê sử dụng máy tiền mê -
KH114	Khâu vết thương thành bụng	Lần	2.122.000	1.965.000	-
KH117	Khâu vết thương vùng môi	lần	1.340.000	1.242.000	Gây tê tại chỗ -
KH111	Khâu vết thương vùng môi	lần	1.340.000	1.242.000	Gây tê sử dụng máy tiền mê -
KH116	Khâu vết thương vùng môi	lần	1.340.000	1.242.000	Gây mê -
LA80	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Lần	2.366.000	2.151.009	Gây tê tại chỗ -
LA53	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Lần	2.943.000	2.844.000	Gây tê sử dụng máy tiền mê -
LA79	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Lần	2.366.000	2.151.009	Gây mê -
LA68	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Lần	2.693.000	2.612.000	Gây tê tại chỗ -

LA93	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Lần	1.964.000	1.745.496	Gây mê
LA74	Lạnh đông thể mi	lần	1.755.000	1.724.000	Gây tê
PH15	Lấy dị vật âm đạo	Lần		573.000	Gây mê -
LA89	Lấy dị vật trực tràng	lần	2.709.279	2.709.279	
LA72	Lấy dị vật trực tràng	lần	3.730.000	3.579.000	Gây tê
LA90	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	lần	2.245.000	1.975.981	Gây mê
LA73	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	lần	2.981.000	2.860.000	Gây tê
TR05	Lấy dụng cụ tử cung, triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Lần		2.860.000	Gây mê
LA92	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lần	1.798.000	1.408.368	
LA62	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lần	2.340.000	2.248.000	Gây tê
LA77	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lần	1.798.000	1.408.368	Gây mê
LA78	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lần	1.798.000	1.408.368	Gây tê tại chỗ -
LA70	Lấy máu tụ tầng sinh môn	lần	2.340.000	2.248.000	Gây tê sử dụng máy tiền mê -
LA82	Lấy máu tụ tầng sinh môn	lần	1.798.000	1.408.368	Gây mê -
LA81	Lấy máu tụ tầng sinh môn	lần	1.798.000	1.408.368	Gây tê sử dụng máy tiền mê -
LA91	Lấy sỏi bàng quang	lần	3.248.000	2.961.869	Gây tê tại chỗ -
LA71	Lấy sỏi bàng quang	lần	4.270.000	4.098.000	Gây tê
HU16	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ	lần	2.981.000	2.860.000	Gây mê
HU26	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ	lần	2.245.000	1.975.981	Gây mê
MO37	Mổ lấy sỏi bàng quang	lần	3.248.000	2.961.869	Gây tê
MO24	Mổ lấy sỏi bàng quang	lần	4.270.000	4.098.000	Gây tê
MO28	Mổ quặm bẩm sinh	lần	1.277.000	1.235.000	Gây mê

MO33	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	lần	2.576.000	2.514.000	BS -
MO35	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	lần	2.169.000	2.060.535	Gây mê Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
MO31	Mở bụng thăm dò	lần	2.576.000	2.514.000	Gây tê
MO34	Mở bụng thăm dò	lần	2.169.000	2.060.535	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, gây mê. Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
MO36	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	lần	2.169.000	2.060.535	Gây tê, Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
MO32	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	lần	2.576.000	2.514.000	Gây tê, Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

MO22	Mở khí quản	lần	734.000	719.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, gây mê. Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
MO18	Mở khí quản cấp cứu	lần	734.000	719.000	BS -
MO19	Mở khí quản thường quy	lần	734.000	719.000	BS -
MO30	Mở rộng lỗ sáo	Lần	1.340.000	1.242.000	BS -
MO09	Mở rộng lỗ sáo	Lần	1.340.000	1.242.000	Gây tê sử dụng máy tiền mê -
MO25	Mở thông bàng quang	lần	384.000	373.000	Gây mê -
MO38	Mở thông dạ dày	lần	2.169.000	2.060.535	- chương nhi
MO23	Mở thông dạ dày	lần	2.576.000	2.514.000	Gây tê, Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
MU01	Mức nội nhãn	lần	561.000	539.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, gây mê. Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

NA76	Nạo vét lỗ đáo có viêm xương	lần	652.000	628.000	BS - Chưa bao gồm vật liệu độn.Chưa bao gồm vật liệu độn.
NA75	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương	lần	584.000	546.000	Gây mê -
NA81	Nắn sai khớp thái dương hàm	lần	105.000	103.000	Gây mê -
NA78	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	lần	2.720.000	2.672.000	- Trẻ em
NA83	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	lần	1.295.000	1.277.000	Gây mê
NO23	Nong niệu đạo	Lần	252.000	241.000	Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây tê
PH150	Nối gân đuôi	Lần	3.087.000	2.963.000	-
NO40	Nối gân đuôi	Lần	2.389.000	2.187.199	Gây mê - Chưa bao gồm gân nhân tạo.Chưa bao gồm gân nhân tạo.
NO41	Nối gân đuôi	Lần	2.389.000	2.187.199	Gây tê tại chỗ - Chưa bao gồm gân nhân tạo.
NO46	Nối gân gấp	Lần	2.389.000	2.187.199	Gây tê sử dụng máy tiền mê - Chưa bao gồm gân nhân tạo.
NO42	Nối gân gấp	Lần	3.087.000	2.963.000	Gây tê
NH90	Nhỏ răng vĩnh viễn	lần	218.000	207.000	Gây mêChưa bao gồm gân nhân tạo.
PH271	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	lần	2.236.000	2.042.920	Chương RHM

PH170	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	lần	2.945.000	2.832.000	Gây tê sử dụng máy tiền mê -
PH376	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	lần	3.480.000	3.053.167	Gây mê -
PH186	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	lần	4.972.000	4.838.000	Gây tê
PH365	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	lần	2.278.000	2.072.359	Gây mê
PH313	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	lần	3.011.000	2.887.000	Gây tê
PH244	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	lần	729.000	705.000	Gây mê
PH243	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	lần	729.000	705.000	Gây tê sử dụng máy tiền mê -
PH231	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	lần	729.000	705.000	Gây tê tại chỗ -
PH295	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên	lần	729.000	705.000	Gây mê -
PH294	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên	lần	729.000	705.000	Gây tê sử dụng máy tiền mê -
PH232	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên	lần	729.000	705.000	Gây tê tại chỗ -
PH194	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai	lần	1.353.000	1.334.000	Gây mê -
PH383	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai	lần	849.000	834.000	Gây mê -
PH239	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	lần	1.798.000	1.408.368	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê
PH240	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	lần	1.798.000	1.408.368	Gây tê tại chỗ -
PH207	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	lần	2.340.000	2.248.000	Gây tê sử dụng máy tiền mê -
PH236	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	lần	3.930.000	3.615.298	Gây mê -

PH218	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	lần	4.830.000	4.616.000	Gây tê tại chỗ -
PH285	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	Lần	1.428.000	1.255.473	Gây mê -
PH114	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	Lần	1.997.000	1.935.000	Gây tê sử dụng máy tiền mê -
PH284	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	Lần	1.428.000	1.255.473	Gây mê -
PH287	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	lần	2.247.000	2.040.379	Gây tê tại chỗ -
PH377	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	lần	2.247.000	2.040.379	Gây tê sử dụng máy tiền mê -
PH217	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	lần	3.123.000	3.014.000	Gây tê
PH348	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	lần	3.723.869	3.723.869	Gây mê
PH320	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	lần	4.842.000	4.670.000	Gây tê
PH343	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	lần	3.243.143	3.243.143	Gây mê Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
PH322	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	lần	4.465.000	4.293.000	Gây tê, Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

PH332	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	lần	3.723.869	3.723.869	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, gây mê. Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
PH321	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	lần	4.842.000	4.670.000	Gây tê
PH182	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	lần	1.340.000	1.242.000	Gây mê Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
PH215	Phẫu thuật cắt u thành bụng	lần	2.122.000	1.965.000	BS -
PH314	Phẫu thuật cắt u thành ngực	lần	2.122.000	1.965.000	-
PH311	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	lần	3.868.000	3.710.000	
PH350	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	lần	3.183.000	2.884.165	Gây mê
PH230	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật lân cận	lần	3.469.000	3.325.000	Gây tê
PH229	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ	lần	3.469.000	3.325.000	Tương đương đợt 6 -

PH246	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	lần	2.115.000	1.961.025	Gây mê -
PH245	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	lần	2.115.000	1.961.025	Gây tê sử dụng máy tiền mê - Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
PH181	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	lần	2.655.000	2.562.000	Gây tê tại chỗ - Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
PH283	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	Lần	2.265.043	2.265.043	Gây mê - Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

PH76	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	Lần	3.044.000	2.944.000	Gây tê sử dụng máy tiền mê -
PH153	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Lần	3.923.000	3.766.000	Gây mê -
PH75	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	Lần	3.883.000	3.725.000	Gây mê -
PH378	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	Lần	2.907.191	2.907.191	Gây mê
DA11	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	Lần	2.945.000	2.832.000	Gây tê
PH366	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	Lần	2.236.000	2.042.920	Gây mê
PH176	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	lần	1.818.000	1.756.000	Gây tê
PH373	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	lần	1.589.000	1.463.568	Gây mê
PH263	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Lần	3.930.000	3.615.298	Gây tê
PH300	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	lần	3.930.000	3.615.298	Gây tê sử dụng máy tiền mê -
PH142	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Lần	4.830.000	4.616.000	Gây tê tại chỗ -
PH318	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	lần	2.945.000	2.832.000	Gây mê -
PH342	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	lần	2.236.000	2.042.920	Gây mê
PH180	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	lần	2.945.000	2.832.000	Gây tê
PH179	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	lần	2.122.000	1.965.000	Gây mê -
PH328	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	lần	2.655.000	2.562.000	BS -

PH339	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	lần	2.115.000	1.961.025	Gây mêChưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
PH131	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	Lần	3.351.000	3.258.000	Gây tê
PH367	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	Lần	2.655.000	2.484.005	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu,gây mê.Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
PH79	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Lần	3.351.000	3.258.000	Gây tê, Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

PH374	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Lần	2.655.000	2.484.005	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, gây mê. Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
PH316	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	lần	3.351.000	3.258.000	Gây tê, Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
PH340	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	lần	2.655.000	2.484.005	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, gây mê. Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
PH331	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	lần	2.655.000	2.484.005	Gây tê, Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

PH317	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	lần	3.351.000	3.258.000	Gây tê, Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
PH334	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	lần	2.655.000	2.484.005	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, gây mê.Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
PH315	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	lần	3.351.000	3.258.000	Gây tê, Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
PH338	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	lần	2.655.000	2.484.005	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu,gây mê.Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

PH329	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	lần	3.351.000	3.258.000	Gây tê, Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
PH358	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	lần	2.655.000	2.484.005	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, gây mê. Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
PH158	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	lần	3.351.000	3.258.000	Gây tê, Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
PH280	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Lần	2.655.000	2.484.005	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, gây mê. Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

PH133	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Lần	3.351.000	3.258.000	Gây tê sử dụng máy tiền mê - Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
PH268	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Lần	2.655.000	2.484.005	Gây mê - Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
PH89	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Lần	3.351.000	3.258.000	Gây tê sử dụng máy tiền mê - Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

PH375	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	lần	5.149.762	5.149.762	Gây mê - Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
PH177	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	lần	7.011.000	6.799.000	Gây tê, Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
PH335	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	lần	2.992.000	3.289.567	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài,gây mê.Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
PH319	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	lần	4.447.000	4.289.000	Gây tê

PH260	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Lần	2.042.000	1.910.305	Gây mê
PH154	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Lần	2.660.000	2.598.000	Gây tê tại chỗ -
PH261	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Lần	2.042.000	1.910.305	Gây mê -
PH183	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	lần	3.063.000	2.851.000	Gây tê sử dụng máy tiền mê -
PH286	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	lần	1.964.000	1.745.496	BS -
PH184	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	lần	2.693.000	2.612.000	Gây tê sử dụng máy tiền mê -
PH216	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	lần	2.943.000	2.844.000	Gây mê -
PH237	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	lần	2.366.000	2.151.009	Gây mê -
PH259	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Lần	2.278.000	2.072.359	Gây tê sử dụng máy tiền mê -
PH258	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Lần	2.278.000	2.072.359	Gây tê sử dụng máy tiền mê -
PH125	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Lần	3.011.000	2.887.000	Gây tê tại chỗ -
PH185	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynnch...)	lần	4.336.000	4.202.000	Gây mê -
PH369	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynnch...)	lần	2.978.000	2.572.277	Gây mê
PH355	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Lần	3.305.000	2.915.101	Gây tê

PH126	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Lần	4.465.000	4.307.000	Gây tê
PH269	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Lần	1.600.000	1.500.832	Gây mê
PH63	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Lần	2.431.000	2.332.000	Gây tê ngoài màng cứng -
PH270	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Lần	1.600.000	1.500.832	Gây mê nội khí quản -
PH298	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	lần	2.357.000	2.199.780	Gây tê sử dụng máy tiền mê -
PH289	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Lần	2.357.000	2.199.780	Gây tê ngoài màng cứng -
PH65	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Lần	3.102.000	2.945.000	Gây tê sử dụng máy tiền mê -
PH208	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	lần	4.161.000	4.027.000	gây mê -
PH238	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	lần	2.960.000	2.583.829	Gây mê -
PH161	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	lần	1.666.000	1.634.000	Gây tê sử dụng máy tiền mê -
PH165	Phẫu thuật mộng đơn thuần	lần	902.000	870.000	- Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo. Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo.
PH356	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	lần	2.699.000	2.450.989	BS -
PH188	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	lần	3.455.000	3.355.000	Gây tê
PH352	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	lần	3.262.000	2.946.465	Gây mê

PH187	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	lần	4.034.000	3.876.000	Gây tê
PH347	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	lần	3.262.000	2.946.465	Gây mê
PH309	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	lần	4.034.000	3.876.000	Gây tê
PH346	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Lần	3.262.000	2.946.465	Gây mê
PH152	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Lần	4.034.000	3.876.000	Gây tê
PH290	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Lần	2.265.043	2.265.043	Gây mê
PH72	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Lần	3.044.000	2.944.000	Gây tê sử dụng máy tiền mê -
PH385	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	lần	3.044.000	2.944.000	Gây mê -
PH382	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	lần	2.992.000	3.289.567	Chương phụ sản
PH310	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	lần	4.447.000	4.289.000	Gây tê
PH197	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	lần	998.000	954.000	Gây mê
PH357	Phẫu thuật nạo VA gây mê	Lần	494.863	494.863	BS -
NA70	Phẫu thuật nạo VA gây mê	Lần	813.000	790.000	Gây tê
PH370	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	lần	494.863	494.863	Gây mê
PH199	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	lần	813.000	790.000	Gây tê
PH166	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	lần	998.000	954.000	Gây mê
PH330	Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa	lần	2.657.000	2.564.000	BS -
PH341	Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa	lần	2.005.522	2.005.522	Gây mê

CA78	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Lần	2.657.000	2.564.000	Gây tê
PH381	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Lần	2.005.522	2.005.522	Gây mê -
PH363	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	lần	2.005.522	2.005.522	Gây tê
PH301	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	lần	2.657.000	2.564.000	Gây tê
PH386	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	lần	5.229.000	5.071.000	Gây mê
PH191	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	lần	5.229.000	5.071.000	Chương phụ sản
PH364	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	lần	4.127.499	4.127.499	Gây mê
PH190	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	lần	5.229.000	5.071.000	Gây tê
PH371	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	lần	4.127.499	4.127.499	Gây mê
PH164	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	lần	5.229.000	5.071.000	Gây tê
PH361	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	lần	4.127.499	4.127.499	Gây mê
PH379	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	lần	4.127.499	4.127.499	Gây tê
PH189	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	lần	5.229.000	5.071.000	Gây tê
PH196	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	lần	3.102.000	3.040.000	Gây mê
PH359	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	lần	2.076.340	2.076.340	Đã bao gồm chi phí mũi khoan, gây mê
PH204	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	lần	2.657.000	2.564.000	Gây tê, Đã bao gồm chi phí mũi khoan

PH372	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	lần	2.005.522	2.005.522	Gây mê
PH198	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	lần	998.000	954.000	Gây tê
PH380	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	lần	4.067.219	4.067.219	BS -
PH192	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	lần	4.906.000	4.744.000	Gây tê
PH354	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	lần	1.672.526	1.672.526	Gây mê
PH306	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	lần	2.984.000	2.896.000	Gây tê
PH326	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	lần	2.984.000	2.896.000	Gây mê
PH337	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	lần	1.672.526	1.672.526	Gây mê
PH228	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	lần	362.000	342.000	Gây tê
PH163	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	lần	362.000	342.000	Tương đương đợt 6 -
PH227	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	lần	362.000	342.000	
PH226	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	lần	362.000	342.000	Tương đương đợt 6 -
PH223	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	lần	348.000	337.000	Gây tê tại chỗ -
PH234	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	lần	218.000	207.000	Gây tê tại chỗ -
PH193	Phẫu thuật quặm	lần	1.277.000	1.235.000	
PH353	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	lần	2.115.000	1.961.025	BS -

PH171	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	lần	2.655.000	2.562.000	Gây tê, Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
PH159	Phẫu thuật sửa mồm cụt chi	lần	3.011.000	2.887.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, gây mê. Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
PH360	Phẫu thuật sửa mồm cụt chi	lần	2.278.000	2.072.359	Gây mê
PH247	Phẫu thuật sửa mồm cụt chi	lần	2.278.000	2.072.359	Gây tê
PH277	Phẫu thuật sửa mồm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Lần	2.278.000	2.072.359	Gây tê sử dụng máy tiền mê -
PH146	Phẫu thuật sửa mồm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Lần	3.011.000	2.887.000	Gây tê sử dụng máy tiền mê -
PH276	Phẫu thuật sửa mồm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Lần	2.278.000	2.072.359	Gây mê -
PH249	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	lần	2.422.000	2.277.420	Gây tê tại chỗ -

PH233	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	lần	2.883.000	2.790.000	Gây tê tại chỗ -
PH250	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	lần	2.422.000	2.277.420	Gây mê -
PH281	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi căng và bàn ngón tay	Lần	2.389.000	2.187.199	Gây tê sử dụng máy tiền mê -
PH134	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi căng và bàn ngón tay	Lần	3.087.000	2.963.000	Gây tê tại chỗ - Chưa bao gồm gân nhân tạo.
PH282	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi căng và bàn ngón tay	Lần	2.389.000	2.187.199	Gây mê - Chưa bao gồm gân nhân tạo.Chưa bao gồm gân nhân tạo.
PH264	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	lần	2.389.000	2.187.199	Gây tê sử dụng máy tiền mê - Chưa bao gồm gân nhân tạo.
PH219	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	lần	3.087.000	2.963.000	Gây tê sử dụng máy tiền mê - Chưa bao gồm gân nhân tạo.
PH265	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	lần	2.389.000	2.187.199	Gây mê - Chưa bao gồm gân nhân tạo.Chưa bao gồm gân nhân tạo.
PH368	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Lần	2.389.000	2.187.199	Gây tê tại chỗ - Chưa bao gồm gân nhân tạo.
PH266	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Lần	2.389.000	2.187.199	Gây tê, Chưa bao gồm gân nhân tạo.

PH136	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Lần	3.087.000	2.963.000	Gây tê sử dụng máy tiền mê - Chưa bao gồm gân nhân tạo.
PH135	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Lần	3.087.000	2.963.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, gây mê. Chưa bao gồm gân nhân tạo.
PH252	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	lần	2.389.000	2.187.199	Gây mê - Chưa bao gồm gân nhân tạo. Chưa bao gồm gân nhân tạo.
PH221	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	lần	3.087.000	2.963.000	Gây tê sử dụng máy tiền mê - Chưa bao gồm gân nhân tạo.
PH251	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	lần	2.389.000	2.187.199	Gây mê - Chưa bao gồm gân nhân tạo. Chưa bao gồm gân nhân tạo.
PH178	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	lần	3.063.000	2.851.000	Gây tê tại chỗ - Chưa bao gồm gân nhân tạo.
PH324	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	lần	3.351.000	3.258.000	Gây mê -

PH333	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghệt	lần	2.655.000	2.484.005	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, gây mêChưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
PH172	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	lần	3.351.000	3.258.000	Gây tê, Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu
PH291	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	lần	2.655.000	2.484.005	Gây mê - Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

PH362	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghệt	lần	2.655.000	2.484.005	Gây tê sử dụng máy tiền mê - Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
PH299	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghệt	lần	3.351.000	3.258.000	Gây tê, Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu
PH98	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên	Lần	3.351.000	3.258.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, gây mê Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

PH253	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên	Lần	2.655.000	2.484.005	Gây mê - Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
PH344	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	lần	2.655.000	2.484.005	Gây tê sử dụng máy tiền mê - Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
PH323	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	lần	3.351.000	3.258.000	Gây tê, Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

PH248	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Lần	3.930.000	3.615.298	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, gậy mê. Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
PH141	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Lần	4.830.000	4.616.000	Gậy tê sử dụng máy tiền mê -
PH304	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	lần	3.930.000	3.615.298	Gậy mê -
MO08	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Lần	1.340.000	1.242.000	Gậy tê tại chỗ
PH241	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Lần	1.340.000	1.242.000	Gậy mê -
PH242	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Lần	1.340.000	1.242.000	Gậy tê tại chỗ -
PH155	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Lần	2.122.000	1.965.000	Gậy tê sử dụng máy tiền mê -
PH274	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Lần	2.122.000	1.965.000	Gậy mê -
PH275	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Lần	2.122.000	1.965.000	Gậy tê tại chỗ -
PH296	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Lần	2.389.000	2.187.199	Gậy tê sử dụng máy tiền mê -
PH143	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Lần	3.087.000	2.963.000	Gậy tê tại chỗ - Chưa bao gồm gân nhân tạo.
PH297	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Lần	2.389.000	2.187.199	Gậy mê - Chưa bao gồm gân nhân tạo. Chưa bao gồm gân nhân tạo.

PH325	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	lần	3.011.000	2.887.000	Gây tê sử dụng máy tiền mê - Chưa bao gồm gân nhân tạo.
PH336	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	lần	2.278.000	2.072.359	Gây mê
PH345	Phẫu thuật vết thương khớp	lần	2.229.000	2.067.260	Gây tê
PH174	Phẫu thuật vết thương khớp	lần	2.850.000	2.758.000	Gây tê
PH67	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Lần	2.660.000	2.598.000	Gây mê
PH255	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Lần	2.042.000	1.910.305	Gây mê -
PH254	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Lần	2.042.000	1.910.305	Gây tê sử dụng máy tiền mê -
PH222	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	lần	4.830.000	4.616.000	Gây tê tại chỗ -
PH279	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	lần	3.930.000	3.615.298	Gây mê -
PH278	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	lần	3.930.000	3.615.298	Gây tê sử dụng máy tiền mê -
PH144	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Lần	3.087.000	2.963.000	Gây tê tại chỗ -
PH122	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Lần	3.087.000	2.963.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
PH256	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Lần	2.389.000	2.187.199	Gây mê - Chưa bao gồm gân nhân tạo.Chưa bao gồm gân nhân tạo.
PH257	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Lần	2.389.000	2.187.199	Gây tê tại chỗ - Chưa bao gồm gân nhân tạo.

PH292	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	lần	2.042.000	1.910.305	Gây tê sử dụng máy tiền mê - Chưa bao gồm gân nhân tạo.
PH206	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	lần	2.660.000	2.598.000	Gây tê tại chỗ -
PH293	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	lần	2.042.000	1.910.305	Gây mê -
PH168	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	lần	4.447.000	4.289.000	Gây tê sử dụng máy tiền mê -
PH351	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	lần	2.992.000	3.289.567	Gây mê
PH167	Phẫu thuật viêm ruột thừa	lần	2.654.000	2.561.000	Gây tê
PH267	Phẫu thuật viêm ruột thừa	lần	2.116.000	1.961.775	Gây mê -
PH173	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	lần	2.383.000	2.321.000	Gây tê sử dụng máy tiền mê -
PH349	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	lần	3.930.000	3.615.298	Gây mê -
PH327	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	lần	4.830.000	4.616.000	Gây tê
TA20	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	lần	3.469.000	3.325.000	Gây mê
TH249	Tháo bỏ các ngón chân	lần	3.011.000	2.887.000	BS -
TH250	Tháo bỏ các ngón chân	lần	2.278.000	2.072.359	Gây mê
TH237	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	lần	3.011.000	2.887.000	Gây tê
TH251	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	lần	2.278.000	2.072.359	Gây mê
TH252	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	lần	1.842.000	1.537.236	Gây tê
TH239	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	lần	2.621.000	2.477.000	Gây tê
TH214	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	lần	1.160.000	1.112.000	Gây mê

TH225	Thương tích bàn tay phức tạp	lần	3.930.000	3.615.298	BS -
TH222	Thương tích bàn tay phức tạp	lần	4.830.000	4.616.000	Gây tê sử dụng máy tiền mê -
TR04	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	Lần		1.274.000	Gây mê -
TR12	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	lần	2.981.000	2.860.000	
TR24	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	lần	169.900	2.821.000	Gây mê
TR27	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	lần	2.245.000	1.975.981	
XU01	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	lần	968.000	926.000	Gây tê
XU04	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	lần	968.000	926.000	Gây mê -
	THỦ THUẬT				Chương mắt
DO48	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	lần	233.000	222.000	
AP02	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	lần	204.000	193.000	
AP01	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	lần	134.000	130.000	BS -
BA07	Bấm gai xương trên 1 ổ răng	Lần	40.000	40.000	BS -
BE02	Bẻ cuốn dưới	Lần	144.000	133.000	
BE04	Bẻ cuốn mũi	lần	144.000	133.000	-
BO14	Bó thuốc	lần	53.100	50.500	BS -
BO21	Bóc giả mạc	lần	88.400	82.100	BS -
BO25	Bóc nang tuyến Bartholin	lần	1.309.000	1.274.000	Tương đương đợt 6 -
BO24	Bóc nhân xơ vú	lần	1.019.000	984.000	Chương phụ sản
BO12	Bóc rau nhân tạo	Lần	100.000	100.000	
BO20	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)	lần	88.400	82.100	

BO13	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	lần	227.000	216.000	Tương đương đợt 6 -
BO11	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	Lần	498.000	479.000	BS -
BO10	Bộ kim châm	Lần	5.000	5.000	- Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
BO17	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị bệnh nhân bỏng	lần	184.000	178.000	
BO18	Bơm hơi vôi nhĩ	lần	119.000	115.000	BS -
TH44	Bơm thông lệ đạo	Lần	61.500	59.400	BS -
TH45	Bơm thông lệ đạo	Lần	98.600	94.400	(một mắt) -
BO15	Bơm thuốc thanh quản	lần	21.100	20.500	(hai mắt) -
CA14	Cắt chỉ	Lần		32.900	BS - Chưa bao gồm thuốc.Chưa bao gồm thuốc.
CA86	Cắt chỉ khâu da	Lần	35.600	32.900	
CA111	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	lần	35.600	32.900	- Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
CA110	Cắt chỉ khâu giác mạc	lần	35.600	32.900	- Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.

CA109	Cắt chỉ khâu kết mạc	lần	35.600	32.900	- Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
CA103	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Lần	125.000	117.000	- Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
CA162	Cắt chỉ sau phẫu thuật	lần	35.600	32.900	-
CA121	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	lần	184.000	178.000	Tương đương đợt 6 - Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
CA165	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	lần	258.000	246.000	BS -

CA166	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	lần	414.000	392.000	Tương đương đợt 6 - Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đề. Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đề.
CA167	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	lần	654.000	616.000	Tương đương đợt 6 -

CA217	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	lần	258.000	246.000	Tương đương đợt 6 -
CA118	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	lần	428.000	410.000	-Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đềÁp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đề.
CA119	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	lần	573.000	547.000	BS -

CA146	Cắt phanh lưỡi [gây mê]	lần	745.000	729.000	BS -
CA150	Cắt phimosis [thủ thuật]	lần	248.000	237.000	BS -
CA139	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ, âm đạo, tăng sinh môn	lần	758.000	682.000	Phụ lục 03 CV 4262/BHXH-CSYT -
CA258	Cầm máu mũi bằng Merocel	lần	279.000	275.000	BS -
CA115	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	lần	279.000	275.000	Chương TMH
CA164	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	lần	340.000	339.000	BS -
CA214	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho bệnh nhân ngộ độc	lần	498.000	479.000	Tương đương đợt 6 -
CA311	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	lần	498.000	479.000	-Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
CA96	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Lần	498.000	479.000	Chương Nhi Khoa Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
CA263	Cấy chỉ	lần	148.000	143.000	- Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
CA268	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	lần	148.000	143.000	Chương YHCT
CA317	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	lần	148.000	143.000	Chương YHCT
CA276	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	lần	148.000	143.000	Chương Nhi Khoa
CA320	Cấy chỉ điều trị bại não	lần	148.000	143.000	Chương YHCT

CA326	Cây chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	lần	148.000	143.000	Chương Nhi Khoa
CA321	Cây chỉ điều trị bệnh tự kỷ	lần	148.000	143.000	Chương Nhi Khoa
CA360	Cây chỉ điều trị bí đái	lần	148.000	143.000	Chương Nhi Khoa
CA362	Cây chỉ điều trị bướng cổ đơn thuần	lần	148.000	143.000	Chương Nhi Khoa
CA303	Cây chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	lần	148.000	143.000	Chương Nhi Khoa
CA275	Cây chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	lần	148.000	143.000	Chương YHCT
CA324	Cây chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	lần	148.000	143.000	Chương YHCT
CA322	Cây chỉ điều trị chứng ù tai	lần	148.000	143.000	Chương Nhi Khoa
CA312	Cây chỉ điều trị di chứng bại liệt	lần	148.000	143.000	Chương Nhi Khoa
CA308	Cây chỉ điều trị di tinh	lần	148.000	143.000	Chương Nhi Khoa
CA349	Cây chỉ điều trị dị ứng	lần	148.000	143.000	Chương YHCT
CA302	Cây chỉ điều trị đái dầm	lần	148.000	143.000	Chương Nhi Khoa
CA357	Cây chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	lần	148.000	143.000	Chương YHCT
CA305	Cây chỉ điều trị đau bụng kinh	lần	148.000	143.000	Chương Nhi Khoa
CA347	Cây chỉ điều trị đau dạ dày	lần	148.000	143.000	Chương YHCT
CA300	Cây chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	lần	148.000	143.000	Chương Nhi Khoa
CA278	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	lần	148.000	143.000	Chương YHCT
CA301	Cây chỉ điều trị đau lưng	lần	148.000	143.000	Chương YHCT
CA353	Cây chỉ điều trị đau mỗi cơ	lần	148.000	143.000	Chương YHCT

CA344	Cây chỉ điều trị đau ngực, sườn	lần	148.000	143.000	Chương Nhi Khoa
CA287	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	lần	148.000	143.000	Chương Nhi Khoa
CA319	Cây chỉ điều trị đau thần kinh tọa	lần	148.000	143.000	Chương YHCT
CA328	Cây chỉ điều trị động kinh	lần	148.000	143.000	Chương Nhi Khoa
CA366	Cây chỉ điều trị giảm đau do ung thư	lần	148.000	143.000	Chương Nhi Khoa
CA365	Cây chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	lần	148.000	143.000	Chương Nhi Khoa
CA323	Cây chỉ điều trị giảm khứu giác	lần	148.000	143.000	Chương Nhi Khoa
CA272	Cây chỉ điều trị giảm thị lực	lần	148.000	143.000	Chương Nhi Khoa
CA335	Cây chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	lần	148.000	143.000	Chương YHCT
CA271	Cây chỉ điều trị giảm thính lực	lần	148.000	143.000	Chương Nhi Khoa
CA283	Cây chỉ điều trị hen phế quản	lần	148.000	143.000	Chương YHCT
CA291	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	lần	148.000	143.000	Chương YHCT
CA281	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình	lần	148.000	143.000	Chương YHCT
CA307	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	lần	148.000	143.000	Chương YHCT
CA273	Cây chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	lần	148.000	143.000	Chương YHCT
CA277	Cây chỉ điều trị hội chứng thất lưng- hông	lần	148.000	143.000	Chương YHCT
CA355	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	lần	148.000	143.000	Chương YHCT
CA284	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	lần	148.000	143.000	Chương Nhi Khoa

CA292	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	lần	148.000	143.000	Chương YHCT
CA314	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	lần	148.000	143.000	Chương YHCT
CA313	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	lần	148.000	143.000	Chương Nhi Khoa
CA294	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	lần	148.000	143.000	Chương Nhi Khoa
CA293	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	lần	148.000	143.000	Chương YHCT
CA285	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	lần	148.000	143.000	Chương YHCT
CA316	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	lần	148.000	143.000	Chương YHCT
CA274	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	lần	148.000	143.000	Chương Nhi Khoa
CA309	Cấy chỉ điều trị liệt dương	lần	148.000	143.000	Chương YHCT
CA315	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	lần	148.000	143.000	Chương YHCT
CA264	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	lần	148.000	143.000	Chương Nhi Khoa
CA289	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	lần	148.000	143.000	Chương YHCT
CA269	Cấy chỉ điều trị mày đay	lần	148.000	143.000	Chương YHCT
CA279	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	lần	148.000	143.000	Chương YHCT
CA280	Cấy chỉ điều trị nấc	lần	148.000	143.000	Chương YHCT
CA348	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	lần	148.000	143.000	Chương YHCT
CA363	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	lần	148.000	143.000	Chương Nhi Khoa
CA304	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	lần	148.000	143.000	Chương Nhi Khoa
CA336	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình	lần	148.000	143.000	Chương YHCT
CA296	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	lần	148.000	143.000	Chương Nhi Khoa
CA310	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	lần	148.000	143.000	Chương YHCT

CA290	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	lần	148.000	143.000	Chương YHCT
CA361	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	lần	148.000	143.000	Chương YHCT
CA267	Cây chỉ điều trị sa dạ dày	lần	148.000	143.000	Chương Nhi Khoa
CA306	Cây chỉ điều trị sa tử cung	lần	148.000	143.000	Chương YHCT
CA358	Cây chỉ điều trị táo bón	lần	148.000	143.000	Chương YHCT
CA297	Cây chỉ điều trị táo bón kéo dài	lần	148.000	143.000	Chương Nhi Khoa
CA265	Cây chỉ điều trị tâm căn suy nhược	lần	148.000	143.000	Chương YHCT
CA318	Cây chỉ điều trị teo cơ	lần	148.000	143.000	Chương YHCT
CA333	Cây chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	lần	148.000	143.000	Chương Nhi Khoa
CA332	Cây chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	lần	148.000	143.000	Chương Nhi Khoa
CA338	Cây chỉ điều trị thất ngôn	lần	148.000	143.000	Chương Nhi Khoa
CA288	Cây chỉ điều trị thất vận ngôn	lần	148.000	143.000	Chương Nhi Khoa
CA331	Cây chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính	lần	148.000	143.000	Chương YHCT
CA286	Cây chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	lần	148.000	143.000	Chương Nhi Khoa
CA351	Cây chỉ điều trị thoái hoá khớp	lần	148.000	143.000	Chương YHCT
CA345	Cây chỉ điều trị trĩ	lần	148.000	143.000	Chương Nhi Khoa
CA356	Cây chỉ điều trị viêm cơ cứng cơ delta	lần	148.000	143.000	Chương Nhi Khoa
CA350	Cây chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	lần	148.000	143.000	Chương Nhi Khoa
CA266	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	lần	148.000	143.000	Chương Nhi Khoa

CA295	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	lần	148.000	143.000	Chương YHCT
CA299	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	lần	148.000	143.000	Chương YHCT
CA339	Cấy chỉ điều trị viêm xoang	lần	148.000	143.000	Chương YHCT
CA270	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vảy nến	lần	148.000	143.000	Chương Nhi Khoa
CA298	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	lần	148.000	143.000	Chương YHCT
CO05	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	lần	53.000	49.900	Chương YHCT
CO06	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	lần	382.000	363.000	BS -
CU44	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	lần	36.100	35.500	BS -
CU43	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	lần	36.100	35.500	Chương Nhi Khoa
CU51	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	lần	36.100	35.500	Chương Nhi Khoa
CU23	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	lần	36.100	35.500	Chương Nhi Khoa
CU56	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	lần	36.100	35.500	BS -
CU24	Cứu điều trị bí đái thể hàn	lần	36.100	35.500	Chương Nhi Khoa
CU26	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	lần	36.100	35.500	BS -
CU32	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	lần	36.100	35.500	BS -
CU33	Cứu điều trị di tinh thể hàn	lần	36.100	35.500	BS -
CU53	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	lần	36.100	35.500	BS -
CU05	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	lần	36.100	35.500	Chương Nhi Khoa
CU35	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	lần	36.100	35.500	BS -
CU18	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	lần	36.100	35.500	BS -

CU03	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	lần	36.100	35.500	BS -
CU04	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	lần	36.100	35.500	BS -
CU07	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	lần	36.100	35.500	BS -
CU16	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	lần	36.100	35.500	BS -
CU30	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	lần	36.100	35.500	BS -
CU27	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	lần	36.100	35.500	BS -
CU17	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	lần	36.100	35.500	BS -
CU10	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	lần	36.100	35.500	BS -
CU46	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	lần	36.100	35.500	BS -
CU29	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	lần	36.100	35.500	Chương Nhi Khoa
CU12	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	lần	36.100	35.500	BS -
CU34	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	lần	36.100	35.500	BS -
CU48	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	lần	36.100	35.500	BS -
CU06	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	lần	36.100	35.500	Chương Nhi Khoa
CU08	Cứu điều trị liệt thể hàn	lần	36.100	35.500	BS -
CU20	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	lần	36.100	35.500	BS -
CU41	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	lần	36.100	35.500	BS -
CU52	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	lần	36.100	35.500	Chương YHCT
CU21	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	lần	36.100	35.500	Chương Nhi Khoa
CU37	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	lần	36.100	35.500	BS -
CU42	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	lần	36.100	35.500	BS -

CU25	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	lần	36.100	35.500	Chương YHCT
CU36	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	lần	36.100	35.500	BS -
CU15	Cứu điều trị ù tai thể hàn	lần	36.100	35.500	BS -
CU31	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	lần	36.100	35.500	BS -
CH512	Chườm ngải	lần	36.100	35.500	BS -
CH333	Chườm ngải	lần	36.100	35.500	Chương Nhi Khoa
CH475	Chăm sóc lỗ mở khí quản	lần	60.000	57.600	BS -
CH214	Chăm sóc rốn sơ sinh	Lần	11.000	11.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định tại khoản 5 Điều 7 Thông tư này. Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
CH420	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	lần	197.000	186.000	
CH339	Chích áp xe phần mềm lớn	lần	197.000	186.000	Tương đương đợt 6 -
CH503	Chích áp xe quanh Amidan	lần	745.000	729.000	BS -
CH340	Chích áp xe sàn miệng	lần	274.000	263.000	Chương TMH
CH504	Chích áp xe tầng sinh môn	lần	831.000	807.000	BS -
CH505	Chích áp xe tuyến Bartholin	lần	875.000	831.000	Chương phụ sản

CH341	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	lần	274.000	263.000	Chương phụ sản
TR06	Chích áp xe vú	Lần	230.000	219.000	BS -
CH202	Chích chắp, lẹo, nang lông mi, chích áp xe mi, kết mạc	Lần	81.000	78.400	-
CH515	Chích hạch viêm mũi	lần	197.000	186.000	-
CH319	Chích lở	Lần	69.400	65.300	Chương Nhi Khoa
CH203	Chích rạch áp xe nhỏ	Lần	197.000	186.000	-
CH215	Chích rạch màng nhĩ	Lần	64.200	61.200	-
CH433	Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	lần	197.000	186.000	-
CH221	Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh	ngày	114.000	114.000	Tương đương đợt 6 -
CH338	Chọc áp xe gan qua siêu âm	lần	159.000	152.000	-
CH228	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	Lần	949.000	880.000	BS -
CH324	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	lần	620.000	597.000	-
CH206	Chọc dịch màng bụng	Lần	143.000	137.000	BS - Chưa bao gồm ống thông.Chưa bao gồm ống thông.
CHO03	Chọc dịch màng phổi	Lần	143.000	137.000	-
CH323	Chọc dịch tủy sống	lần	114.000	107.000	
CH326	Chọc dò dịch màng phổi	lần	143.000	137.000	BS - Chưa bao gồm kim chọc dò.Chưa bao gồm kim chọc dò.
CH328	Chọc dò dịch não tủy	lần	114.000	107.000	BS -

CH330	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	lần	143.000	137.000	BS - Chưa bao gồm kim chọc dò.Chưa bao gồm kim chọc dò.
CH337	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	183.000	176.000	BS -
CH508	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	lần	143.000	137.000	BS -
CH321	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Lần	143.000	137.000	Chương HSCC&CĐ
CH506	Chọc dò túi cùng Douglas	lần	291.000	280.000	-
CH213	Chọc dò túi cùng Douglas	Lần	291.000	280.000	Chương phụ sản
CH317	Chọc hút áp xe thành bụng	Lần	197.000	186.000	-
CH218	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Lần	150.000	143.000	-
CH332	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhân giáp	lần	150.000	143.000	-
CH329	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	384.000	373.000	BS -
CH207	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Lần	56.800	52.600	BS -
CH212	Chọc hút dịch vành tai	Lần	56.800	52.600	-
CH416	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	lần	159.000	152.000	-
CH327	Chọc hút khí màng phổi	lần	150.000	143.000	-
CH322	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	lần	116.000	110.000	BS -
CH492	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	568.000	558.000	BS -
CH486	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	lần	143.000	137.000	
NO16	Chọc rửa xoang hàm	Lần	289.000	278.000	
CH325	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	183.000	176.000	-

CH509	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	183.000	176.000	BS -
CH511	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	183.000	176.000	Chương Nội Khoa
CH331	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	lần	143.000	137.000	Chương Nội Khoa
CH487	Chọc thăm dò màng phổi	lần	143.000	137.000	BS -
DA07	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Lần	869.000	835.000	
DA24	Dẫn lưu dịch màng bụng	lần	143.000	137.000	-
DA16	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ	lần	188.000	185.000	BS -
DA17	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	lần	188.000	185.000	BS -
DA20	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	697.000	678.000	BS -
DA21	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	lần	143.000	137.000	BS -
DA19	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp ≤ 8 giờ	lần	697.000	678.000	BS -
DA36	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	lần	22.800	21.400	BS -
DA31	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng	lần	22.800	21.400	Tương đương đợt 6 - Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền. Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.

DA33	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	lần	807.000	762.000	BS - Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền. Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
DA35	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	lần	807.000	762.000	Tương đương đợt 6 -
DA08	Đặt nội khí quản	Lần	579.000	568.000	Tương đương đợt 6 -
DA34	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	lần	807.000	762.000	-
DA38	Đặt ống nội khí quản	lần	579.000	568.000	Tương đương đợt 6 -
DA48	Đặt ống thông dạ dày	lần	94.300	90.100	
DA52	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	lần	94.300	90.100	- chương hs cc cđ
TH62	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Lần	94.300	90.100	Chương phụ sản
DA18	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	lần	384.000	373.000	-
DA53	Đặt ống thông hậu môn	lần	85.900	82.100	BS -
DA13	Đặt sonde bàng quang	Lần	94.300	90.100	Chương Nội Khoa
DA22	Đặt sonde hậu môn	lần	85.900	82.100	-
DA14	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Lần	85.900	82.100	- Chương nhi
DA54	Đặt thuốc YHCT	lần	47.500	45.400	- Chương phụ sản

DA23	Đặt thuốc YHCT	lần	47.500	45.400	Chương Nhi Khoa
DA05	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Lần		222.000	BS -
DE14	Đẻ chỉ huy bằng truyền oxytocin tĩnh mạch	Lần	505.000	505.000	
DI33	Điện châm (Kim ngắn)	Lần	71.400	67.300	
DI224	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	lần	71.400	67.300	-
DI193	Điện châm điều trị bại não	lần	71.400	67.300	BS -
DI210	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	lần	71.400	67.300	BS -
DI194	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	lần	71.400	67.300	BS -
DI229	Điện châm điều trị bí đái	lần	71.400	67.300	BS -
DI350	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	lần	71.400	67.300	BS -
DI233	Điện châm điều trị bướng cổ đơn thuần	lần	71.400	67.300	BS -
DI231	Điện châm điều trị cảm cúm	lần	71.400	67.300	BS -
DI341	Điện châm điều trị cảm mạo	lần	71.400	67.300	BS -
DI221	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	lần	71.400	67.300	BS -
DI208	Điện châm điều trị chấp lẹo (Có kim dài)	lần	78.400	74.300	BS -
DI459	Điện châm điều trị chấp lẹo (Kim ngắn)	lần	71.400	67.300	BS -
DI346	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	lần	71.400	67.300	Chương Nhi Khoa
DI197	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	lần	71.400	67.300	BS -
DI252	Điện châm điều trị chứng tic	lần	71.400	67.300	BS -
DI195	Điện châm điều trị chứng ù tai	lần	71.400	67.300	BS -
DI186	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	lần	71.400	67.300	BS -
DI228	Điện châm điều trị đái dầm	lần	71.400	67.300	BS -
DI243	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	lần	71.400	67.300	BS -

DI358	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	lần	71.400	67.300	BS -
DI201	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	lần	71.400	67.300	BS -
DI354	Điện châm điều trị đau hố mắt	lần	71.400	67.300	BS -
DI248	Điện châm điều trị đau lưng	lần	71.400	67.300	BS -
DI249	Điện châm điều trị đau mỗi cơ	lần	71.400	67.300	BS -
DI244	Điện châm điều trị đau ngực sườn	lần	71.400	67.300	BS -
DI238	Điện châm điều trị đau răng (Có kim dài)	lần	78.400	74.300	BS -
DI468	Điện châm điều trị đau răng (Kim ngắn)	lần	71.400	67.300	BS -
DI200	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	lần	71.400	67.300	Chương Nhi Khoa
DI237	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư (Có kim dài)	lần	78.400	74.300	BS -
DI467	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư (kim ngắn)	lần	71.400	67.300	BS -
DI239	Điện châm điều trị giảm đau do Zona (Có kim dài)	lần	78.400	74.300	Chương Nhi Khoa
DI469	Điện châm điều trị giảm đau do Zona (Kim ngắn)	lần	71.400	67.300	BS -
DI236	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	lần	71.400	67.300	Chương Nhi Khoa
DI456	Điện châm điều trị giảm khứu giác	lần	71.400	67.300	BS -
DI196	Điện châm điều trị giảm khứu giác	lần	71.400	67.300	Chương Nhi Khoa
DI214	Điện châm điều trị giảm thị lực	lần	71.400	67.300	BS -
DI216	Điện châm điều trị giảm thính lực	lần	71.400	67.300	BS -
DI199	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	lần	71.400	67.300	BS -
DI458	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	lần	78.400	67.300	BS -

DI340	Điện châm điều trị hội chứng stress	lần	71.400	67.300	Chương Nhi Khoa
DI462	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình (Kim ngắn)	lần	71.400	67.300	BS -
DI215	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình (Có Kim dài)	lần	78.400	74.300	Chương Nhi Khoa
DI352	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	lần	71.400	67.300	BS -
DI251	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	lần	71.400	67.300	BS -
DI472	Điện châm điều trị huyết áp thấp	lần	71.400	67.300	BS -
DI242	Điện châm điều trị huyết áp thấp	lần	71.400	67.300	Chương Nhi Khoa
DI457	Điện châm điều trị khàn tiếng (Kim ngắn)	lần	71.400	67.300	BS -
DI198	Điện châm điều trị khàn tiếng (Có kim dài)	lần	78.400	74.300	Chương Nhi Khoa
DI213	Điện châm điều trị lác	lần	71.400	67.300	BS -
DI355	Điện châm điều trị lác cơ năng	lần	71.400	67.300	BS -
DI188	Điện châm điều trị liệt chi dưới	lần	71.400	67.300	BS -
DI187	Điện châm điều trị liệt chi trên (Có kim dài)	lần	78.400	74.300	BS -
DI454	Điện châm điều trị liệt chi trên (Kim ngắn)	lần	71.400	67.300	BS -
DI466	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	lần	71.400	67.300	Chương Nhi Khoa
DI464	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	lần	71.400	67.300	Chương Nhi Khoa
DI207	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	lần	71.400	67.300	Chương Nhi Khoa
DI190	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	lần	71.400	67.300	BS -

DI360	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	lần	71.400	67.300	BS -
DI361	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	lần	71.400	67.300	BS -
DI189	Điện châm điều trị liệt nửa người	lần	71.400	67.300	BS -
DI345	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	lần	71.400	67.300	BS - chương nhi
DI235	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	lần	71.400	67.300	BS -
DI202	Điện châm điều trị mất ngủ	lần	71.400	67.300	BS -
DI220	Điện châm điều trị nôn nấc	lần	71.400	67.300	BS -
DI344	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	lần	71.400	67.300	BS -
DI347	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	lần	71.400	67.300	BS -
DI227	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	lần	71.400	67.300	BS -
DI463	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi (Có kim dài)	lần	78.400	74.300	BS -
DI218	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi (Kim ngắn)	lần	71.400	67.300	Chương Nhi Khoa
DI356	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	lần	71.400	67.300	BS -
DI234	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	lần	71.400	67.300	BS -
DI226	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hoá (Có Kim dài)	lần	78.400	74.300	BS -
DI357	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa (Kim ngắn)	lần	71.400	67.300	BS -
DI349	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	lần	71.400	67.300	BS -

DI353	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	lần	71.400	67.300	BS -
DI230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật (Có Kim dài)	lần	78.400	74.300	BS -
DI465	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật (kim ngắn)	lần	71.400	67.300	BS -
DI351	Điện châm điều trị sa tử cung	lần	71.400	67.300	Chương Nhi Khoa
DI203	Điện châm điều trị stress	lần	71.400	67.300	BS -
DI209	Điện châm điều trị sụp mí	lần	71.400	67.300	BS -
DI225	Điện châm điều trị táo bón	lần	71.400	67.300	BS -
DI191	Điện châm điều trị teo cơ	lần	71.400	67.300	BS -
DI206	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	lần	71.400	67.300	BS -
DI205	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	lần	71.400	67.300	BS -
DI217	Điện châm điều trị thất ngôn	lần	71.400	67.300	BS -
DI204	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	lần	71.400	67.300	BS -
DI339	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	lần	71.400	67.300	BS -
DI247	Điện châm điều trị thoái hoá khớp	lần	71.400	67.300	BS -
DI343	Điện châm điều trị trĩ	lần	71.400	67.300	BS -
DI359	Điện châm điều trị ù tai	lần	71.400	67.300	BS -
DI342	Điện châm điều trị viêm amidan	lần	71.400	67.300	BS -
DI232	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	lần	71.400	67.300	BS -
DI348	Điện châm điều trị viêm bàng quang	lần	71.400	67.300	BS -
DI222	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	lần	71.400	67.300	BS -

DI219	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	lần	71.400	67.300	BS -
DI245	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	lần	71.400	67.300	BS -
DI460	Điện châm điều trị viêm kết mạc	lần	78.400	74.300	BS -
DI211	Điện châm điều trị viêm kết mạc	lần	71.400	67.300	Chương Nhi Khoa
DI246	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	lần	71.400	67.300	BS -
DI240	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	lần	71.400	67.300	BS -
DI470	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	lần	71.400	67.300	BS -
DI223	Điện châm điều trị viêm phần phụ	lần	71.400	67.300	Chương Nhi Khoa
DI250	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	lần	71.400	67.300	BS -
DI212	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	lần	78.400	74.300	BS -
DI461	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	lần	71.400	67.300	BS -
DI421	Điện mẫn châm điều trị	lần	78.400	74.300	Chương Nhi Khoa
DI92	Điện mẫn châm điều trị bại não	lần	71.400	67.300	Chương YHCT
DI133	Điện mẫn châm điều trị béo phì	lần	78.400	74.300	BS -
DI103	Điện mẫn châm điều trị bệnh hốc mắt	lần	71.400	67.300	BS -
DI89	Điện mẫn châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	lần	71.400	67.300	BS -
DI428	Điện mẫn châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	lần	78.400	74.300	BS -
DI131	Điện mẫn châm điều trị bí đái	lần	71.400	67.300	Chương Nhi Khoa

DI295	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng	lần	78.400	74.300	BS -
DI126	Điện mãng châm điều trị cơn đau quận thận	lần	71.400	67.300	BS -
DI93	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	lần	71.400	67.300	BS -
DI129	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	lần	71.400	67.300	BS -
DI124	Điện mãng châm điều trị chứng tic	lần	71.400	67.300	BS -
DI292	Điện mãng châm điều trị di tinh	lần	78.400	74.300	BS -
DI130	Điện mãng châm điều trị đái dầm	lần	78.400	74.300	BS -
DI281	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	lần	78.400	74.300	BS -
DI97	Điện mãng châm điều trị đau đầu	lần	71.400	67.300	BS -
DI284	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt	lần	78.400	74.300	BS -
DI433	Điện mãng châm điều trị đau lưng	lần	78.400	74.300	BS -
DI120	Điện mãng châm điều trị đau lưng	lần	71.400	67.300	Chương Nhi Khoa
DI434	Điện mãng châm điều trị đau mỗi cơ	lần	78.400	74.300	BS -
DI121	Điện mãng châm điều trị đau mỗi cơ	lần	71.400	67.300	Chương Nhi Khoa
DI98	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	lần	71.400	67.300	BS -
DI114	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	lần	71.400	67.300	BS -
DI138	Điện mãng châm điều trị đau răng	lần	78.400	74.300	BS -
DI113	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	lần	71.400	67.300	BS -

DI91	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh tọa (Kim ngắn)	lần	71.400	67.300	BS -
DI430	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh tọa (Có kim dài)	lần	78.400	74.300	BS -
DI282	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	lần	78.400	74.300	Chương Nhi Khoa
DI95	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	lần	71.400	67.300	BS -
DI291	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	lần	78.400	74.300	BS -
DI137	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	lần	71.400	67.300	BS -
DI136	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	lần	71.400	67.300	BS -
DI285	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực	lần	78.400	74.300	BS -
DI106	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	lần	71.400	67.300	BS -
DI108	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	lần	71.400	67.300	BS -
DI110	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	lần	78.400	74.300	BS -
DI271	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	lần	78.400	74.300	BS -
DI107	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	lần	78.400	74.300	BS -
DI276	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	lần	78.400	74.300	BS -
DI269	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	lần	78.400	74.300	BS -
DI123	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	lần	78.400	74.300	BS -
DI112	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	lần	78.400	74.300	BS -

DI94	Điện mẫngh châm điều trị khàn tiếng	lần	78.400	74.300	BS -
DI86	Điện mẫngh châm điều trị liệt chi dưới	lần	78.400	74.300	BS -
DI424	Điện mẫngh châm điều trị liệt chi trên	lần	78.400	74.300	BS -
DI85	Điện mẫngh châm điều trị liệt chi trên	lần	78.400	74.300	Chương Nhi Khoa
DI279	Điện mẫngh châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	lần	78.400	74.300	BS -
DI381	Điện mẫngh châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	lần	78.400	74.300	BS -
DI88	Điện mẫngh châm điều trị liệt do bệnh của cơ	lần	71.400	67.300	
DI427	Điện mẫngh châm điều trị liệt do bệnh của cơ	lần	78.400	74.300	BS -
DI382	Điện mẫngh châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	lần	78.400	74.300	Chương Nhi Khoa
DI293	Điện mẫngh châm điều trị liệt dương	lần	78.400	74.300	
DI426	Điện mẫngh châm điều trị liệt nửa người	lần	78.400	74.300	BS -
DI87	Điện mẫngh châm điều trị liệt nửa người	lần	71.400	67.300	Chương Nhi Khoa
DI270	Điện mẫngh châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	lần	78.400	74.300	BS -
DI423	Điện mẫngh châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	lần	78.400	74.300	BS -
DI84	Điện mẫngh châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	lần	71.400	67.300	Có kim dài
DI419	Điện mẫngh châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	lần	78.400	74.300	Kim ngắn

DI431	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	lần	78.400	74.300	Chương YHCT
DI102	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	lần	71.400	67.300	Chương Nhi Khoa
DI128	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	lần	71.400	67.300	BS -
DI278	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	lần	78.400	74.300	BS -
DI289	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	lần	78.400	74.300	BS -
DI294	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	lần	78.400	74.300	BS -
DI383	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	lần	78.400	74.300	BS -
DI134	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	lần	71.400	67.300	Có kim dài
DI132	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	lần	71.400	67.300	Kim ngắn
DI116	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	lần	78.400	74.300	BS -
DI275	Điện mãng châm điều trị sa tử cung	lần	78.400	74.300	BS -
DI99	Điện mãng châm điều trị stress	lần	71.400	67.300	BS -
DI287	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài	lần	78.400	74.300	BS -
DI385	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	lần	78.400	74.300	BS -
DI111	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	lần	71.400	67.300	
DI96	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	lần	78.400	74.300	BS -
DI90	Điện mãng châm điều trị teo cơ	lần	71.400	67.300	BS -
DI429	Điện mãng châm điều trị teo cơ	lần	78.400	74.300	Kim ngắn

DI101	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	lần	71.400	67.300	Có kim dài
DI100	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	lần	71.400	67.300	BS -
DI109	Điện mẫn châm điều trị thất ngôn	lần	71.400	67.300	BS -
DI432	Điện mẫn châm điều trị thoái hoá khớp	lần	78.400	74.300	BS -
DI277	Điện mẫn châm điều trị thống kinh	lần	78.400	74.300	Chương Nhi Khoa
DI115	Điện mẫn châm điều trị trĩ	lần	78.400	74.300	BS -
DI125	Điện mẫn châm điều trị viêm co cứng cơ delta	lần	71.400	67.300	BS -
DI118	Điện mẫn châm điều trị viêm da thần kinh	lần	71.400	67.300	BS -
DI388	Điện mẫn châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	lần	78.400	74.300	BS -
DI389	Điện mẫn châm điều trị viêm kết mạc	lần	78.400	74.300	
DI117	Điện mẫn châm điều trị viêm khớp dạng thấp	lần	71.400	67.300	
DI288	Điện mẫn châm điều trị viêm mũi xoang	lần	78.400	74.300	BS -
DI386	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai	lần	78.400	74.300	BS -
DI105	Điện mẫn châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	lần	71.400	67.300	
DI387	Điện mẫn châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	lần	78.400	74.300	BS -
DI312	Điện nhĩ châm điều trị di tinh	lần	71.400	67.300	
DI143	Điện nhĩ châm điều trị bại não	lần	71.400	67.300	BS -
DI451	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	lần	71.400	67.300	BS -

DI160	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt	lần	71.400	67.300	Chương Nhi Khoa
DI145	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	lần	71.400	67.300	BS -
DI181	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	lần	71.400	67.300	BS -
DI315	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	lần	71.400	67.300	BS -
DI183	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	lần	71.400	67.300	BS -
DI304	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	lần	71.400	67.300	BS -
DI310	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	lần	71.400	67.300	BS -
DI316	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	lần	71.400	67.300	BS -
DI158	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	lần	71.400	67.300	BS -
DI308	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	lần	71.400	67.300	BS -
DI148	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	lần	71.400	67.300	BS -
DI146	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	lần	71.400	67.300	BS -
DI180	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	lần	71.400	67.300	BS -
DI175	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	lần	71.400	67.300	BS -
DI320	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	lần	71.400	67.300	BS -
DI332	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	lần	71.400	67.300	BS -
DI300	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu đầu, đau nửa đầu	lần	71.400	67.300	BS -
DI152	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	lần	71.400	67.300	BS -
DI326	Điện nhĩ châm điều trị đau hồ mắt	lần	71.400	67.300	BS -

DI177	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	lần	71.400	67.300	BS -
DI178	Điện nhĩ châm điều trị đau mắt cơ	lần	71.400	67.300	BS -
DI173	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	lần	71.400	67.300	BS -
DI185	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	lần	71.400	67.300	BS -
DI172	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	lần	71.400	67.300	BS -
DI141	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	lần	71.400	67.300	BS -
DI151	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	lần	71.400	67.300	BS -
DI336	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	lần	71.400	67.300	BS -
DI337	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do Zona	lần	71.400	67.300	BS -
DI184	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	lần	71.400	67.300	BS -
DI452	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	lần	71.400	67.300	BS -
DI147	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứ giác	lần	71.400	67.300	Chương Nhi Khoa
DI164	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	lần	71.400	67.300	BS -
DI165	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	lần	71.400	67.300	BS -
DI169	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	lần	71.400	67.300	BS -
DI150	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	lần	71.400	67.300	BS -
DI301	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	lần	71.400	67.300	BS -
DI296	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	lần	71.400	67.300	BS -

DI318	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	lần	71.400	67.300	BS -
DI307	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	lần	71.400	67.300	BS -
DI179	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	lần	71.400	67.300	BS -
DI171	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	lần	71.400	67.300	BS -
DI149	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	lần	71.400	67.300	BS -
DI163	Điện nhĩ châm điều trị lác	lần	71.400	67.300	BS -
DI140	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	lần	71.400	67.300	BS -
DI139	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	lần	71.400	67.300	BS -
DI157	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	lần	71.400	67.300	BS -
DI297	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	lần	71.400	67.300	BS -
DI144	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	lần	71.400	67.300	BS -
DI313	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	lần	71.400	67.300	BS -
DI142	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	lần	71.400	67.300	BS -
DI305	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	lần	71.400	67.300	BS -
DI334	Điện nhĩ châm điều trị liệt rẽ, đám rối dây thần kinh	lần	71.400	67.300	BS -
DI321	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	lần	71.400	67.300	BS -
DI153	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	lần	71.400	67.300	BS -
DI303	Điện nhĩ châm điều trị nấc	lần	71.400	67.300	BS -
DI302	Điện nhĩ châm điều trị nôn	lần	71.400	67.300	BS -
DI176	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	lần	71.400	67.300	BS -

DI309	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	lần	71.400	67.300	BS -
DI323	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	lần	71.400	67.300	BS -
DI335	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	lần	71.400	67.300	BS -
DI325	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	lần	71.400	67.300	BS -
DI329	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	lần	71.400	67.300	BS -
DI314	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	lần	71.400	67.300	BS -
DI322	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	lần	71.400	67.300	BS -
DI182	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	lần	71.400	67.300	BS -
DI317	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	lần	71.400	67.300	BS -
DI159	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí	lần	71.400	67.300	BS -
DI327	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	lần	71.400	67.300	BS -
DI298	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	lần	71.400	67.300	BS -
DI170	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	lần	71.400	67.300	BS -
DI156	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	lần	71.400	67.300	BS -
DI155	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	lần	71.400	67.300	BS -
DI166	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	lần	71.400	67.300	BS -
DI319	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	lần	71.400	67.300	BS -
DI154	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	lần	71.400	67.300	BS -

DI299	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	lần	71.400	67.300	BS -
DI324	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	lần	71.400	67.300	BS -
DI174	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	lần	71.400	67.300	BS -
DI333	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	lần	71.400	67.300	BS -
DI311	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	lần	71.400	67.300	BS -
DI338	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	lần	71.400	67.300	BS -
DI161	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	lần	71.400	67.300	BS -
DI330	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	lần	71.400	67.300	BS -
DI168	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	lần	71.400	67.300	BS -
DI328	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	lần	71.400	67.300	BS -
DI331	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	lần	71.400	67.300	BS -
DI162	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	lần	71.400	67.300	BS -
DI167	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	lần	71.400	67.300	BS -
DI306	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	lần	71.400	67.300	BS -
DI37	Điều trị bằng các dòng điện xung	Lần	42.700	41.400	BS -
DI253	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	lần	46.700	45.400	-Chương PHCN
DI368	Điều trị bằng dòng giao thoa	lần	29.500	28.800	BS -
DI365	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	lần	46.700	45.400	BS -
DI391	Điều trị bằng Laser công suất thấp	Lần	49.100	47.400	BS -

DI392	Điều trị bằng Laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo	Lần	49.100	47.400	
BA06	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Lần	47.600	45.800	
DI369	Điều trị bằng Parafin	lần	43.700	42.400	-
DI366	Điều trị bằng siêu âm	lần	46.700	45.600	BS -
DI364	Điều trị bằng sóng ngắn	lần	37.200	34.900	BS -
DI367	Điều trị bằng sóng xung kích	lần	65.200	61.700	BS -
HO14	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Lần	37.300	35.200	BS -
DI254	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	lần	36.300	34.200	-chương PHCN
DI374	Điều trị bằng từ trường	lần	39.700	38.000	BS -
DI259	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	lần	64.200	61.400	-
DI267	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	lần	357.000	333.000	BS -
DI265	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	lần	357.000	333.000	BS -
DI264	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	lần	357.000	333.000	BS -
DI262	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	lần	357.000	333.000	BS -
DI418	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	lần	102.000	97.000	BS -
DI398	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	lần	102.000	97.000	Chương RHM
DI397	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	lần	102.000	97.000	
DI473	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục	lần	351.000	334.000	
DI266	Điều trị sản cục bằng đốt điện	lần	357.000	333.000	Chương Nhi Khoa
DI24	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	Lần	259.000	247.000	BS -

DI25	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam có sử dụng Laser	Lần	259.000	247.000	-
DI29	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Lần	259.000	247.000	-
DI23	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Lần	259.000	247.000	-
DI32	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Lần	259.000	247.000	-
DI27	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser	Lần	259.000	247.000	-
DI28	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Lần	259.000	247.000	-
DI260	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	lần	309.000	285.000	-
DI261	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	lần	357.000	333.000	BS -
DI362	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	lần	170.000	159.000	BS -
DIE04	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	Lần		925.000	BS -
DI474	Điều trị tuỷ răng sữa	lần	280.000	271.000	
DI268	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	lần	350.000	332.000	Chương Nhi Khoa
DI263	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	lần	357.000	333.000	BS -
DI258	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	lần	33.900	32.300	BS -
DO45	Đo áp lực ổ bụng	lần	485.000	459.000	BS -
DO60	Đo biên độ điều tiết	lần	68.600	63.800	Tương đương đợt 6 -
DO07	Đo chức năng hô hấp	Lần		126.000	Chương mắt

DO59	Đo độ lác	lần	68.600	63.800	
DO46	Đo độ sâu tiền phòng	lần	194.000	192.000	Chương mắt
DO61	Đo đường kính giác mạc	lần	59.600	54.800	Tương đương đợt 6 -
DO58	Đo khúc xạ giác mạc Javal	lần	38.300	36.200	Chương mắt
DO57	Đo khúc xạ máy	lần	10.900	9.900	Chương mắt
DO42	Đo thị giác 2 mắt	lần	68.600	63.800	Chương mắt
DO13	Đo thị lực khách quan	lần		73.000	BS -
DO41	Đo thị trường chu biên	lần	29.600	28.800	
DO40	Đo thị trường trung tâm, thị trường âm điểm	lần	29.600	28.800	BS -
DO43	Đốt điện cuốn mũi dưới	lần	463.000	447.000	BS -
DO38	Đốt lạnh họng hạt	lần	134.000	130.000	BS -
DO37	Đốt lông xiêu	lần	50.000	47.900	BS -
DO39	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	lần	50.000	47.900	BS -
DO26	Đốt nhiệt họng hạt	Lần	82.900	79.100	BS -
DO22	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Lần	1.071.000	1.002.000	-
DO27	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Lần	1.330.000	1.227.000	-
DO23	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Lần	736.000	706.000	-
FO02	Forceps	Lần	1.021.000	952.000	-
GA03	Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể	lần	411.000	387.000	-
GA01	Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bỏng từ 10 - 39% diện tích cơ thể	lần	624.000	570.000	
GH02	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	lần	35.400	32.800	
GH01	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Lần	35.400	32.800	Chương Nhi Khoa
GO05	Gột chai chân (gột nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	lần	271.000	258.000	-
GI26	Giác hơi	lần	34.500	33.200	
GI24	Giác hơi điều trị các chứng đau	lần	34.500	33.200	

GI25	Giác hơi điều trị cảm cúm	lần	34.500	33.200	BS -
GI22	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	lần	34.500	33.200	BS -
GI23	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	lần	34.500	33.200	BS -
GI21	Giác hút	lần	1.021.000	952.000	BS -
KH87	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bụng sâu	lần	193.000	182.000	(sản khoa) -
FO01	Forceps hoặc giác hút sản khoa	lần		952.000	BS - Chưa bao gồm thuốc vô cảm, sản phẩm nuôi cấy, quần áo, tất áp lực, thuốc chống sẹo. Chưa bao gồm thuốc vô cảm, sản phẩm nuôi cấy, quần áo, tất áp lực, thuốc chống sẹo.
GH03	Ghi điện não đồ thông thường	lần		64.300	
KH83	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	lần	268.000	257.000	
KH55	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Lần	1.600.000	1.564.000	BS -
KH58	Khâu vết rách vành tai	Lần	184.000	178.000	-
KH110	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	lần	184.000	178.000	-

KH126	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	lần	248.000	237.000	-Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm
KH128	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	lần	323.000	305.000	-Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài $\geq$ 10 cm
KH127	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	lần	268.000	257.000	-Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài $\geq$ 10 cm
KH75	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	lần	184.000	178.000	-Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm
VT07	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	Lần	268.000	257.000	(tổn thương nông) - chương nhi
KH74	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	lần	248.000	237.000	(tổn thương sâu) - chương nhi
VT08	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	Lần	323.000	305.000	(tổn thương nông) - chương nhi

KH73	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	lần	323.000	305.000	(tổn thương sâu) - chương nhi
KH70	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	lần	184.000	178.000	(sâu chiều dài ≥ 10 cm) -
KH72	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	lần	268.000	257.000	(nông chiều dài < 10 cm) -
KH71	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	lần	248.000	237.000	(sâu chiều dài < 10 cm) -
KH51	Khâu vòng cổ tử cung	Lần	561.000	549.000	(nông chiều dài ≥ 10 cm) -
KH84	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng	lần	23.000	20.400	-
KH122	Khí dung mũi họng	lần	23.000	20.400	BS - Chưa bao gồm thuốc khí dung.Chưa bao gồm thuốc khí dung.
KH140	Khí dung thuốc cấp cứu	lần	23.000	20.400	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
KH78	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	lần	23.000	20.400	Chương Nhi Khoa Chưa bao gồm thuốc khí dung.
KH79	Khí dung thuốc giãn phế quản	lần	23.000	20.400	BS - Chưa bao gồm thuốc khí dung.Chưa bao gồm thuốc khí dung.
KH59	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Lần	23.000	20.400	BS - Chưa bao gồm thuốc khí dung.Chưa bao gồm thuốc khí dung.

KH80	Khí dung thuốc thở máy	lần	23.000	20.400	- Chưa bao gồm thuốc khí dung.Chưa bao gồm thuốc khí dung.
KH129	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	lần	23.000	20.400	BS - Chưa bao gồm thuốc khí dung.Chưa bao gồm thuốc khí dung.
LA99	Làm Proetz	lần	61.800	57.600	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
LA46	Làm thuốc âm đạo	Lần	5.000	93.200	Chương Nhi Khoa
LA56	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Lần	21.100	20.500	
TH54	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Lần	88.900	85.600	- Chưa bao gồm thuốc.Chưa bao gồm thuốc.
LA66	Laser châm	Lần	49.100	47.400	-
LA33	Laser chiếu ngoài	lần		34.000	-
LA69	Lấy calci đông dưới kết mạc	lần	37.300	35.200	
LA44	Lấy calci kết mạc	Lần	37.300	35.200	BS -
LA76	Lấy cao răng	lần	143.000	134.000	-
LA97	Lấy dị vật âm đạo	lần	602.000	573.000	Tương đương đợt 6 -
LA85	Lấy dị vật giác mạc	lần	88.400	82.100	Chương phụ sản
LA83	Lấy dị vật giác mạc	lần	893.000	862.000	-Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)
LA84	Lấy dị vật giác mạc	lần	688.000	665.000	-Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây mê)

LA86	Lấy dị vật giác mạc	lần	338.000	327.000	-Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây mê)
LA88	Lấy dị vật hạ họng	lần	41.600	40.800	-Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)
LA40	Lấy dị vật họng miệng	Lần	41.600	40.800	-Chương TMH
LA06	Lấy dị vật hốc mắt	Lần		893.000	-
LA87	Lấy dị vật kết mạc	lần	67.000	64.400	
LA58	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lần	684.000	673.000	
LA39	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lần	201.000	194.000	- Lấy dị vật trong mũi có gây mê
LA38	Lấy dị vật tai	Lần	65.600	62.900	- Lấy dị vật trong mũi không gây mê
LA98	Lấy dị vật tai	lần	520.000	514.000	- Chương nhi
LA94	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	lần	520.000	514.000	Chương Nhi Khoa
LA95	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	lần	161.000	155.000	-Chương TMH, lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)
LA54	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lần	65.600	62.900	-Chương TMH, lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây tê)
CH343	Chụp kim loại	lần		656.000	-
CH342	Chụp nhựa	lần		572.000	BS -
HA22	Hạ thân nhiệt chỉ huy	lần	2.248.000	2.212.000	BS -

HA10	Hàm tháo lắp răng ngoại từ 1 - 6 răng, mỗi răng	Cái	218.000	218.000	BS - Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc. Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
HA19	Hào châm	Lần	69.400	65.300	
HO21	Holter điện tâm đồ	lần	204.000	198.000	-
HO22	Holter huyết áp	lần	204.000	198.000	BS -
HO24	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	lần	583.000	559.000	BS -
HO20	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	lần	485.000	459.000	Chương phụ sản
HU13	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Lần	215.000	204.000	BS -
HU18	Hút dịch khớp cổ chân	lần	120.000	114.000	-
HU19	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	132.000	125.000	-
HU20	Hút dịch khớp cổ tay	lần	120.000	114.000	-
HU21	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	132.000	125.000	-
CH219	Hút dịch khớp gối	Lần	120.000	114.000	-
HU22	Hút dịch khớp vai	lần	120.000	114.000	-
HU23	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	132.000	125.000	-
HU14	Hút đờm hầu họng	Lần	12.200	11.100	-
HU25	Hút nang bao hoạt dịch	lần	120.000	114.000	-
CH208	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	Lần	116.000	110.000	
HU24	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	159.000	152.000	-
HU17	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	lần	145.000	140.000	-

KE06	Kéo nắn cột sống cổ	lần	48.700	45.300	BS -
KE04	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Lần	48.700	45.300	BS -
KY05	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoè bả sinh theo phương pháp Ponsetti	lần	242.000	234.000	-
KY14	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực- thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	lần	52.500	48.600	BS -
KY15	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	lần	52.500	48.600	Chương PHCN
KY12	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	lần	52.500	48.600	Chương PHCN
KY13	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	lần	52.500	48.600	Chương PHCN
KY20	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	lần	52.500	48.600	Chương PHCN
KY19	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	lần	52.500	48.600	Chương PHCN
KY16	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	lần	52.500	48.600	Chương PHCN
KY11	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	lần	52.500	48.600	Chương PHCN
KY18	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	lần	52.500	48.600	Chương PHCN
KY17	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	lần	52.500	48.600	Chương PHCN
KY10	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khủy	lần	52.500	48.600	Chương PHCN
KY02	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	lần	51.400	46.900	Chương PHCN
KY04	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	lần	209.000	203.000	BS -

KY07	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	lần	30.600	29.000	BS -
TA17	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Lần	45.700	42.300	Chương PHCN
KY08	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống	lần	152.000	146.000	-
KY06	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	lần	32.300	28.500	Chương PHCN
KY03	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	lần	55.800	50.700	
XO08	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Lần	45.200	41.800	BS -
MA13	Mai hoa châm	Lần	69.400	65.300	-
MA15	Mãng châm	lần	76.400	72.300	-
MO10	Một đơn vị sứ kim loại.	Cái	700.000	700.000	
MO06	Một trụ thép	Cái	400.000	400.000	
MO27	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	lần	734.000	719.000	
MO17	Mở khí quản qua da cấp cứu	lần	734.000	719.000	BS -
MO20	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	lần	734.000	719.000	-
MO39	Mở thông bàng quang trên xương mu	lần	384.000	373.000	BS -
NA53	Nạo hút thai trứng	Lần	824.000	772.000	- chương HS CC CD
NA62	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Lần	355.000	344.000	-
NA39	Nạo VA gây mê	lần		790.000	-
NA79	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	lần	48.700	45.300	
NA71	Nắn sai khớp thái dương hàm	Lần	105.000	103.000	
NA63	Nắn sống mũi sau chấn thương	Lần	2.720.000	2.672.000	-
NA77	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	lần	37.300	35.200	(gây mê) -
NA40	Nắn trật khớp thái dương hàm	lần		103.000	BS -
NA36	Nắn trật khớp vai (bột liền)	lần		319.000	
NA35	Nắn trật khớp vai (bột tự cán)	lần		164.000	

NO33	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	lần	597.000	580.000	
NO20	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Lần	292.000	281.000	-
NO47	Nong niệu đạo	lần	252.000	241.000	-
NO28	Nội soi bề cuốn mũi dưới	lần	144.000	133.000	Chương ngoại khoa
NO45	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (1 bên)	lần	279.000	275.000	BS -
NO44	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1 bên)	lần	209.000	205.000	
CHO15	Nội soi chọc rửa xoang hàm (gây tê)	Lần		278.000	
NO26	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm gây tê/gây mê	lần	289.000	278.000	
NO32	Nội soi đại tràng sigma	lần	322.000	305.000	BS -
NO27	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	lần	463.000	447.000	BS -
NO34	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	lần	301.000	290.000	BS -
NO36	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	lần	524.000	513.000	Tương đương đợt 6 -
NO35	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	lần	301.000	290.000	Tương đương đợt 6 -
NO37	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	lần	524.000	513.000	Tương đương đợt 6 -
NO25	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	lần	3.278.000	3.261.000	Tương đương đợt 6 -
NO29	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	lần	684.000	673.000	BS -
NO30	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	lần	224.000	213.000	BS -
NO31	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	lần	255.000	244.000	BS -
NO24	Nội xoay thai	lần	1.430.000	1.406.000	BS -
NG28	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	lần	51.400	49.400	-

NG35	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	lần	51.400	49.400	BS -
NH94	Nhét bắc mũi sau	lần	124.000	116.000	Chương Nhi Khoa
NH93	Nhét bắc mũi trước	lần	124.000	116.000	Chương TMH
NH14	Nhĩ châm	Lần	69.400	65.300	- Chương TMH
NHO06	Nhỏ chân răng	Lần		190.000	-
NH92	Nhỏ chân răng sữa	lần	40.700	37.300	
NH97	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	lần	200.000	190.000	Tương đương đợt 6 -
NH91	Nhỏ răng sữa	lần	40.700	37.300	Chương Nhi Khoa
NH89	Nhỏ răng thừa	lần	218.000	207.000	Tương đương đợt 6 -
NH96	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	lần	105.000	102.000	Tương đương đợt 6 -
ON01	Ôn châm	Lần	69.400	65.300	Chương Nhi Khoa
ON02	Ôn châm (kim dài)	lần	76.400	72.300	-
ON03	Ôn châm	lần	69.400	65.300	Chương YHCT
PH225	Phá thai (Bệnh lý mẹ, bệnh lý thai)		391.000	391.000	Chương Nhi Khoa
PH115	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Lần	189.000	183.000	
NA56	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Lần	408.000	384.000	-
PH111	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	Lần	628.000	587.000	-
NA57	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	Lần	1.074.000	1.040.000	-
PH213	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	lần	408.000	396.000	

PH387	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	lần	3.044.000	2.944.000	-
PH201	Phục hồi cổ răng bằng Composite	lần	348.000	337.000	Chương ung bướu
PH200	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	lần	348.000	337.000	BS -
RA10	Rạch áp xe mi	lần	197.000	186.000	BS -
RA13	Rạch áp xe túi lệ	lần	197.000	186.000	BS -
RA12	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	lần	591.000	558.000	BS -
RA01	Răng sâu ngà	Lần		247.000	BS - Chưa kèm màng nuôi cấy, hỗn dịch, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), thuốc cản quang. Chưa kèm màng nuôi cấy, hỗn dịch, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), thuốc cản quang.
RU27	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	lần	184.000	178.000	
RU34	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	lần	184.000	178.000	BS -

RU19	Rửa bàng quang	Lần	209.000	198.000	
RU31	Rửa cùng đồ	lần	44.000	41.600	- Chưa bao gồm hóa chất.Chưa bao gồm hóa chất.
RU15	Rửa dạ dày cấp cứu	Lần	131.000	119.000	BS - Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
RU02	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc qua hệ thống kín	Lần		589.000	- Chương nhi
RU30	Rửa dạ dày sơ sinh	lần	131.000	119.000	
RU26	Rửa màng bụng cấp cứu	lần	442.000	431.000	
RU25	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	lần	849.000	831.000	BS -
SA11	Sắc thuốc thang	lần	13.100	12.500	BS -
SA12	Sắc thuốc thang	lần	13.100	12.500	Chương YHCTĐã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
SO35	Soi cổ tử cung	lần	63.900	61.500	Chương Nhi KhoaĐã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
SO28	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	lần	55.300	52.500	Chương phụ sản
SO31	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	lần	55.300	52.500	BS -

SO32	Soi đáy mắt bằng Schepens	lần	55.300	52.500	Tương đương đợt 6 -
SO36	Soi đáy mắt cấp cứu	lần	55.300	52.500	Tương đương đợt 6 -
SO27	Soi đáy mắt cấp cứu	lần	55.300	52.500	Chương HSCC&CĐ
SO14	Soi đáy mắt trực tiếp	Lần	55.300	52.500	BS -
SO34	Soi đáy mắt trực tiếp	lần	55.300	52.500	-
SO29	Soi góc tiền phòng	lần	55.300	52.500	Chương mắt
SO26	Soi ối	lần	50.900	48.500	BS -
SI41	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan	lần	568.000	558.000	-
SI43	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	lần	568.000	558.000	BS -
SI42	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	lần	183.000	176.000	BS -
SI40	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	lần	620.000	597.000	BS -
SI50	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	lần	233.000	222.000	BS - Chưa bao gồm ống thông.Chưa bao gồm ống thông.
SI49	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	lần	84.800	82.300	
SI48	Siêu âm tim Doppler	lần	233.000	222.000	-Bằng phương pháp DEXABằng phương pháp DEXA
SI46	Siêu âm tim thai qua thành bụng	lần	233.000	222.000	
SI44	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	lần	186.000	181.000	

RU18	Súc rửa vòm họng trong xạ trị	Lần	30.000	27.400	BS -
SU08	Súc rửa vòm họng trong xạ trị	lần	30.000	27.400	
TA26	Tập các kiểu thở	lần	31.100	30.100	
TA30	Tập cho người thất ngôn	lần	112.000	106.000	BS -
TA31	Tập do cứng khớp	lần	49.500	45.700	BS -
TA02	Tập do liệt ngoại biên	Lần		28.500	
TA03	Tập dưỡng sinh	Lần		23.800	
TA25	Tập đi với chân giả dưới gối	lần	30.600	29.000	
TA24	Tập đi với chân giả trên gối	lần	30.600	29.000	BS -
TA36	Tập đi với gậy	lần	30.600	29.000	BS -
TA34	Tập đi với khung tập đi	lần	30.600	29.000	Chương PHCN
TA37	Tập đi với khung treo	lần	30.600	29.000	Chương PHCN
TA35	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	lần	30.600	29.000	Chương PHCN
TA33	Tập đi với thanh song song	lần	30.600	29.000	Chương PHCN
TA43	Tập điều hợp vận động	lần	51.400	46.900	Chương PHCN
TA22	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	lần	51.400	46.900	Chương PHCN
TA44	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	lần	66.100	59.500	BS -
TA27	Tập ho có trợ giúp	lần	31.100	30.100	Chương PHCN
TA23	Tập lên, xuống cầu thang	lần	30.600	29.000	BS -
TA48	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	lần	12.500	11.200	BS -
TA28	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	lần	308.000	302.000	Chương Nhi Khoa
TA29	Tập nuốt	lần	163.000	158.000	BS -
TA21	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	lần	51.400	46.900	BS -
TA45	Tập sửa lỗi phát âm	lần	112.000	106.000	BS -
TA13	Tập tri giác và nhận thức	Lần	45.300	41.800	Chương PHCN
TA19	Tập vận động có kháng trở	lần	51.400	46.900	-
TA18	Tập vận động có trợ giúp	lần	51.400	46.900	BS -
TA46	Tập vận động đoạn chi 30 phút	lần	45.700	42.300	BS -

TA47	Tập vận động toàn thân 30 phút	lần	51.400	46.900	Chương Nhi Khoa
TA38	Tập vận động thụ động	lần	51.400	46.900	Chương Nhi Khoa
TA32	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	lần	30.600	29.000	Chương PHCN
TA42	Tập với bàn nghiêng	lần	30.600	29.000	
TA41	Tập với dụng cụ quay khớp vai	lần	30.600	29.000	Chương PHCN
TA15	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	Lần	12.500	11.200	Chương PHCN
TA40	Tập với giàn treo các chi	lần	30.600	29.000	-
TA49	Tập với hệ thống ròng rọc	lần	12.500	11.200	Chương PHCN
TA16	Tập với ròng rọc	Lần	12.500	11.200	Chương Nhi Khoa
TA39	Tập với thang tường	lần	30.600	29.000	-
TA14	Tập với xe đạp tập	Lần	12.500	11.200	Chương PHCN
TE12	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	lần	530.000	521.000	-
TE08	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	Lần	179.000	172.000	BS -
TE10	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	lần	383.000	377.000	-
TE11	Test nội bì	lần	482.000	475.000	BS -
TI24	Tiêm bắp thịt	lần	12.800	11.400	BS -
TI16	Tiêm cạnh nhãn cầu	lần	50.300	47.500	Chương Nhi Khoa Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
TI23	Tiêm dưới da	lần	12.800	11.400	BS - Chưa bao gồm thuốc.

TI15	Tiêm dưới kết mạc	lần	50.300	47.500	Chương Nhi Khoa Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
TI17	Tiêm hậu nhãn cầu	lần	50.300	47.500	BS - Chưa bao gồm thuốc.
TI18	Tiêm tĩnh mạch	lần	12.800	11.400	BS - Chưa bao gồm thuốc.
TI22	Tiêm trong da	lần	12.800	11.400	- Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
TI12	Tiêm trong da, tiêm dưới da, tiêm bắp thịt	Lần	12.800	11.400	Chương Nhi Khoa Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
TU01	Từ châm	Lần	69.400	65.300	- Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm. Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
TH238	Tháo bột các loại	lần	56.000	52.900	-
TH217	Tháo cầu răng giả	lần		1.695.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.

TH41	Tháo dụng cụ tử cung	Lần		222.000	BS -
TH42	Tháo khó dụng cụ tử cung	Lần	82.800	82.800	
TH240	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	lần	414.000	392.000	
TH61	Tháo que tránh thai	Lần	70.000	74.500	
TH99	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	lần	139.000	134.000	
TH97	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	lần	139.000	134.000	BS -
TH52	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	250.000	242.000	BS -
TH73	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	250.000	242.000	-
TH71	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	428.000	410.000	-
TH74	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	428.000	410.000	-
TH82	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Lần	258.000	246.000	-

TH232	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	lần	115.000	112.000	- Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đề. Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đề.
TH231	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	lần	60.000	57.600	(chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm) -

TH234	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	lần	184.000	179.000	(chiều dài ≤ 15cm) - Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định tại khoản 5 Điều 7 Thông tư này. Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
TH233	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	lần	139.000	134.000	(chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng) -
TH235	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	lần	253.000	240.000	(chiều dài từ trên 15cm đến 30 cm nhiễm trùng) -
TH230	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	lần	85.000	82.400	(chiều dài > 50cm nhiễm trùng) -

TH245	Thay băng vết mổ	lần	85.000	82.400	(chiều dài trên 15cm đến 30 cm) - Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định tại khoản 6 Điều 7 Thông tư này
TH243	Thay băng vết mổ	lần	253.000	240.000	-Thay băng vết mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm; Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định tại khoản 6 Điều 7 Thông tư này; chương TMHChỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

TH242	Thay băng vết mổ	lần	184.000	179.000	-Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng; chương TMH
TH241	Thay băng vết mổ	lần	115.000	112.000	-Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng; chương TMH
TH244	Thay băng vết mổ	lần	60.000	57.600	-Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm; chương TMH

HA21	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	lần	139.000	134.000	-Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài $\leq$ 15cm; Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định tại khoản 5 Điều 7 Thông tư này; chương TMHChỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
TH85	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	lần	35.600	32.900	(chiều dài từ trên 15cm đến 30 cm nhiễm trùng) -
TH90	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	lần	115.000	112.000	(cắt chỉ) - Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
TH91	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	lần	184.000	179.000	(chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm) -

TH89	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	lần	60.000	57.600	(chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng) -
TH224	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	lần	85.000	82.400	(chiều dài ≤ 15cm) - Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định tại khoản 5 Điều 7 Thông tư này. Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
TH92	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	lần	253.000	240.000	Tương đương đợt 6 - chiều dài trên 15cm đến 30 cm Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
TH216	Thay canuyn	lần	253.000	247.000	(chiều dài > 50cm nhiễm trùng) -

TH255	Thay canuyn mở khí quản	lần	253.000	247.000	BS -
TH98	Thay canuyn mở khí quản	lần	253.000	247.000	Chương Nội Khoa
TH94	Thay ống nội khí quản	lần	579.000	568.000	BS -
TH101	Thăm dò chức năng hô hấp	lần	133.000	126.000	BS -
TH226	Thận nhân tạo (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch)	lần	567.000	556.000	BS -
TH228	Thận nhân tạo cấp cứu (Quả lọc, dây máu 01 lần)	lần	1.565.000	1.541.000	-Quả lọc dây máu dùng 6 lần.Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
TH227	Thận nhân tạo chu kỳ (Quả lọc, dây máu 06 lần)	lần	567.000	556.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
TH248	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục 24 giờ	lần	204.000	198.000	- Quả lọc dây máu dùng 6 lầnQuả lọc dây máu dùng 6 lần.
TH229	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	lần	55.000	55.000	

TH48	Thông bàng quang	Lần	94.300	90.100	Trường hợp theo dõi tim thai và con co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị.
TH95	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	lần	583.000	559.000	- Chương HS CC CD
TH257	Thông tiểu	lần	94.300	90.100	BS -
TH277	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tuỷ sống	lần	152.000	146.000	Chương Nhi Khoa
TH46	Thông vòi nhĩ	Lần	90.800	86.600	Chương Nhi Khoa
TH100	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BIPAP)	lần	583.000	559.000	-
TH93	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	lần	628.000	587.000	BS -
XO05	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	Lần	406.000	388.000	-
TH83	Thụt giữ	Lần	85.900	82.100	-
TH96	Thụt tháo	lần	85.900	82.100	-
TH84	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Lần	85.900	82.100	BS -
TH50	Thụt tháo phân	Lần	85.900	82.100	-
TH63	Thủy châm	Lần	70.100	66.100	-
TH180	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH110	Thủy châm điều trị bại não	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH126	Thủy châm điều trị bệnh hó mắt	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.

TH111	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH183	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH144	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH178	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH161	Thủy châm điều trị bí đái	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH212	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH163	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH172	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH155	Thủy châm điều trị cơn đau quặn thận	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH187	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH185	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH152	Thủy châm điều trị chứng tic	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH112	Thủy châm điều trị chứng ù tai	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH209	Thủy châm điều trị di tinh	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH145	Thủy châm điều trị dị ứng	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH274	Thủy châm điều trị đái dầm	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH160	Thủy châm điều trị đái dầm	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.

TH142	Thủy châm điều trị đau dạ dày	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH195	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH197	Thủy châm điều trị đau dây V	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH205	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH261	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH118	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH206	Thủy châm điều trị đau hố mắt	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH198	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH271	Thủy châm điều trị đau lưng	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH148	Thủy châm điều trị đau lưng	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH149	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH139	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH275	Thủy châm điều trị đau răng	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH168	Thủy châm điều trị đau răng	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH138	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH109	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH192	Thủy châm điều trị đau vai gáy	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.

TH137	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH117	Thủy châm điều trị động kinh	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH167	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH166	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH113	Thủy châm điều trị giảm khuru giác	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH265	Thủy châm điều trị giảm thị lực	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH129	Thủy châm điều trị giảm thị lực	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH181	Thủy châm điều trị giảm thính lực	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH267	Thủy châm điều trị hen phế quản	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH134	Thủy châm điều trị hen phế quản	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH175	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH260	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH116	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH170	Thủy châm điều trị hội chứng stress	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH276	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH130	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH189	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.

TH169	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH151	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH268	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH136	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH259	Thủy châm điều trị khàn tiếng	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH115	Thủy châm điều trị khàn tiếng	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH128	Thủy châm điều trị lác	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH207	Thủy châm điều trị lác cơ năng	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH103	Thủy châm điều trị liệt	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH105	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH258	Thủy châm điều trị liệt chi trên	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH104	Thủy châm điều trị liệt chi trên	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH124	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH194	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH107	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH184	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.

TH210	Thủy châm điều trị liệt dương	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH200	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH106	Thủy châm điều trị liệt nửa người	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH174	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH165	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH182	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH199	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH177	Thủy châm điều trị mày đay	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH262	Thủy châm điều trị mất ngủ	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH119	Thủy châm điều trị mất ngủ	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH171	Thủy châm điều trị nấc	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH143	Thủy châm điều trị nôn, nấc	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH186	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH159	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH273	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH153	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.

TH164	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH156	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH191	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH202	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH158	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH211	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH162	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH114	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH270	Thủy châm điều trị sa dạ dày	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH141	Thủy châm điều trị sa dạ dày	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH188	Thủy châm điều trị sa tử cung	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH120	Thủy châm điều trị stress	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH263	Thủy châm điều trị sụp mí	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH125	Thủy châm điều trị sụp mí	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH157	Thủy châm điều trị táo bón	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH203	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.

TH135	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH179	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH108	Thủy châm điều trị teo cơ	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH123	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH122	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH131	Thủy châm điều trị thất ngôn	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH196	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH121	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH193	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH147	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH190	Thủy châm điều trị thống kinh	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH269	Thủy châm điều trị trĩ	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH140	Thủy châm điều trị trĩ	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH173	Thủy châm điều trị viêm amydan	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH208	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH154	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH146	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.

TH133	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH201	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH272	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH150	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH264	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH127	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH132	Thủy châm điều trị viêm xoang	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH176	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TH204	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	lần	70.100	66.100	- Chưa bao gồm thuốc.
TRA02	Trám bít hố rãnh	Lần		212.000	BS - Chưa bao gồm thuốc.Chưa bao gồm thuốc.
TR09	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Lần	224.000	212.000	
TR32	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement (GIC)	lần	224.000	212.000	-
TR21	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	lần	224.000	212.000	Chương Nhi Khoa
TR19	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	lần	224.000	212.000	BS -
TR20	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	lần	224.000	212.000	BS -

TR18	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	lần	224.000	212.000	BS -
TR30	Trắc nghiệm tâm lý Raven	lần	27.000	24.900	BS -
TR28	Trắc nghiệm tâm lý Beck	lần	22.000	19.900	Chương Nhi Khoa
TR31	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	lần	37.000	34.900	Chương Nhi Khoa
TR29	Trắc nghiệm tâm lý Zung	lần	22.000	19.900	Chương Nhi Khoa
TR11	Truyền tĩnh mạch	Lần	22.800	21.400	Chương Nhi Khoa
VA08	Vận động trị liệu bằng quang	lần	308.000	302.000	- Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền. Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
VA12	Vận động trị liệu hô hấp	lần	31.100	30.100	BS -
VA07	Vận động trị liệu hô hấp	Lần	31.100	30.100	Chương Nội Khoa
VA01	Vật lý trị liệu chỉnh hình	Lần		30.100	-
VA04	Vật lý trị liệu hô hấp	Lần		30.100	
NG27	Nghiệm pháp atropin	lần	204.000	198.000	
NG30	Nghiệm pháp phát hiện glcom	lần	115.000	107.000	BS -
HU07	Phương pháp Proetz	Lần	61.800	57.600	BS -
SO30	Soi trực tràng	lần	198.000	189.000	-
TE13	Test phát hiện khô mắt	lần	42.100	39.600	BS -

XO133	Xoa bóp áp lực hơi	lần	31.100	30.100	Tương đương đợt 6 -
XO09	Xoa bóp bấm huyết bằng máy	Lần	32.300	28.500	
XO07	Xoa bóp bấm huyết bằng tay	Lần	69.300	65.500	-
XO170	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	lần	69.300	65.500	-
XO16	Xoa bóp bấm huyết điều trị bại não trẻ em	lần	69.300	65.500	Chương Nhi Khoa
XO121	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì	lần	69.300	65.500	-
XO80	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	lần	69.300	65.500	-
XO59	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái	lần	69.300	65.500	-
XO119	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái cơ năng	lần	69.300	65.500	-
XO18	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	lần	69.300	65.500	-
XO17	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	lần	69.300	65.500	-
XO75	Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	lần	69.300	65.500	-
XO19	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng ngất	lần	69.300	65.500	-
XO52	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic	lần	69.300	65.500	-
XO110	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	lần	69.300	65.500	-
XO20	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	lần	69.300	65.500	-
XO67	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	lần	69.300	65.500	-
XO114	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	lần	69.300	65.500	-

XO45	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau dạ dày	lần	69.300	65.500	-
XO106	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	lần	69.300	65.500	-
XO27	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	lần	69.300	65.500	-
XO49	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	lần	69.300	65.500	-
XO50	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau mắt	lần	69.300	65.500	-
XO44	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau ngực, sườn	lần	69.300	65.500	-
XO66	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau răng	lần	69.300	65.500	-
XO103	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	lần	69.300	65.500	-
XO14	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh tọa	lần	69.300	65.500	-
XO42	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau vùng ngực	lần	69.300	65.500	-
XO26	Xoa bóp bấm huyết điều trị động kinh	lần	69.300	65.500	-
XO172	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	lần	69.300	65.500	-
XO171	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	lần	69.300	65.500	Chương Nhi Khoa
XO21	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khúu giác	lần	69.300	65.500	Chương Nhi Khoa
XO96	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	lần	69.300	65.500	-
XO36	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực do teo gai thị	lần	69.300	65.500	-
XO156	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	lần	69.300	65.500	-

XO40	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	lần	69.300	65.500	Chương Nhi Khoa
XO104	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	lần	69.300	65.500	-
XO85	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	lần	69.300	65.500	-
XO88	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	lần	69.300	65.500	-
XO155	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	lần	69.300	65.500	-
XO115	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	lần	69.300	65.500	Chương Nhi Khoa
XO73	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thắt lưng- hông	lần	69.300	65.500	-
XO109	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	lần	69.300	65.500	-
XO102	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	lần	69.300	65.500	-
XO69	Xoa bóp bấm huyết điều trị hysteria	lần	69.300	65.500	-
XO35	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác	lần	69.300	65.500	-
XO95	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	lần	69.300	65.500	-
XO10	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt	lần	69.300	65.500	-
XO23	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh	lần	69.300	65.500	-
XO71	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	lần	69.300	65.500	-
XO137	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	lần	69.300	65.500	-
XO32	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	lần	69.300	65.500	Chương Nhi Khoa
XO83	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	lần	69.300	65.500	-

XO15	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	lần	69.300	65.500	-
XO13	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người	lần	69.300	65.500	-
XO72	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	lần	69.300	65.500	-
XO63	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	lần	69.300	65.500	-
XO149	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	lần	69.300	65.500	-
XO131	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	lần	69.300	65.500	Chương Nhi Khoa
XO46	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	lần	69.300	65.500	BS -
XO166	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	lần	69.300	65.500	-
XO58	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác	lần	69.300	65.500	Chương Nhi Khoa
XO54	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	lần	69.300	65.500	-
XO118	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	lần	69.300	65.500	-
XO62	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	lần	69.300	65.500	-
XO122	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	lần	69.300	65.500	-
XO113	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	lần	69.300	65.500	-
XO168	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hoá	lần	69.300	65.500	-
XO60	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	lần	69.300	65.500	Chương Nhi Khoa

XO68	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng	lần	69.300	65.500	-
XO29	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	lần	69.300	65.500	-
XO33	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	lần	69.300	65.500	-
XO56	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	lần	69.300	65.500	-
XO112	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	lần	69.300	65.500	-
XO41	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp	lần	69.300	65.500	-
XO25	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	lần	69.300	65.500	-
XO24	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	lần	69.300	65.500	-
XO31	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	lần	69.300	65.500	-
XO30	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	lần	69.300	65.500	-
XO89	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	lần	69.300	65.500	-
XO48	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp	lần	69.300	65.500	-
XO55	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta	lần	69.300	65.500	-
XO47	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	lần	69.300	65.500	-
XO39	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	lần	69.300	65.500	-
XO99	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	lần	69.300	65.500	-
XO108	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	lần	69.300	65.500	-

XO34	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	lần	69.300	65.500	-
XO101	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	lần	69.300	65.500	-
XO76	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	lần	69.300	65.500	-
XO130	Xoa bóp cục bộ bằng tay (60 phút)	lần	45.200	41.800	-
XO134	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	lần	55.800	50.700	BS -
XO174	Xoa bóp toàn thân bằng tay (60 phút)	lần	55.800	50.700	Chương Nội Khoa